NGHIÊN CỨU LỊCH ĐẠI 1995
1995 VIETNAM LONGITUDINAL SURVEY

PHIẾU III. BẢNG HỎI CÁ NHÂN
FORM III. INDIVIDUAL QUESTIONNAIRE

Nhận diện
Identification

1a. Tên và số dòng của người được hỏi trong PHIẾU HỘ GĐ: _____ ___
Name and line number of respondent

1b. Giới tính của người được hỏi (Nam = 1; Nữ = 2) ___
Sex of respondent (Male = 1; Female = 2)

2. Tên xã/phường _____
Name of commune (Phuong/Xa)

3. Thành thị hay nông thôn (Thành thị=1; Nông thôn=2) ___
Urban/Rural (Urban=1; Rural=2)

4. Tên Thành phố/huyện/thị xã _____
Name of City/District

5. Tên tỉnh: _____
Name of province

6. Số của hộ gia đình trong danh sách hộ tịch của địa phương: _____
Official Household Number (number in registration book)

7. Số của hộ gia đình trong cuộc nghiên cứu này (tại mỗi xã/phường): ☐☐☐
Survey Household Number (household number in each xa phuong)

Lần phỏng vấn cuối cùng
Interviewer final visit

8. Ngày phỏng vấn (ngày/tháng/năm) __ / __ / __
Date of final interview (day/month/year)

9. Thời gian bắt đầu phỏng vấn . . . . ___ : ___
Time begin final interview

10. Thời gian kết thúc phỏng vấn . . . . ___ : ___
Time finished final interview

11. Kết quả (hoàn thành=1, không hoàn thành=2) ____
Result (finished = 1, no response = 2)

12. Tổng số lần đến thăm . . . . . ____
Total number of visits to the household to complete interview

13. Người này có trả lời phiếu hộ không? (Có=1; Không=2) ____
Is this person also the informant for the household? (Yes=1; No=2)

14. Tổng số người đủ tiêu chuẩn phỏng vấn trong hộ: ____
Total eligible individuals in household

	Tên và địa chỉ của những người sẽ biết rõ làm thế nào có thể tìm gặp được anh/chị nếu anh/chị chuyển chỗ ở và không ở đây nữa vào năm sau khi chúng tôi quay lại - *Name and Address of Persons who will know how to contact you if you are not living in this area when we return next year.*
15. Người trung gian liên lạc thứ nhất *First Anchor*	
16. Người trung gian liên lạc thứ hai *Second Anchor*	

	Tên - *Name*
17. Phỏng vấn viên *Interviewer*	
18. Giám sát viên *Supervisor*	

PHẦN A: ĐẶC TRƯNG GIA ĐÌNH CỦA CHA VÀ MẸ
PART A: FATHER AND MOTHER FAMILY BACKGROUND

	CHA- *FATHER*	MẸ- *MOTHER*
1. Cha|mẹ của anh/chị hiện sống ở đâu? *Where does your father/mother live now?*	1. Cùng trong hộ này với tôi ➔ C3 *Same household with you ➔ Q3* 2. Khác hộ nhưng cùng làng/thôn *Not in the same household, but in the same village (in rural area)* 3. Khác thôn nhưng cùng xã/thị trấn/phường *Not in the same village, but in the same commune (in rural area)/district town/neighborhood (in urban area)* 4. Không cùng xã/thị trấn/phường nhưng cùng thị xã/thành phố/huyện *Not in the same commune (in rural area)/district town/neighborhood (in urban area), but in the same town/city/district* 5. Khác huyện hay thị xã/thành phố, nhưng cùng tỉnh *Different district or town/city, but in the same province* 6. Khác tỉnh, tên tỉnh: *Different province, name* _____ 7. Nước ngoài, tên nước: *Another country, name* _____ 98. Cha đã chết ➔ C4 *NA, no surviving father ➔ Q4* 99. Không biết - *DK*	1. Cùng trong hộ này với tôi ➔ C3 *Same household with you ➔ Q3* 2. Khác hộ nhưng cùng làng/thôn *Not in the same household, but in the same village (in rural area)* 3. Khác thôn nhưng cùng xã/thị trấn/phường *Not in the same village, but in the same commune (in rural area)/district town/neighborhood (in urban area)* 4. Không cùng xã/thị trấn/phường nhưng cùng thị xã/thành phố/huyện *Not in the same commune (in rural area)/district town/neighborhood (in urban area), but in the same town/city/district* 5. Khác huyện hay thị xã/thành phố, nhưng cùng tỉnh *Different district or town/city, but in the same province* 6. Khác tỉnh, tên tỉnh: *Different province, name* _____ 7. Nước ngoài, tên nước: *Another country, name* _____ 98. Mẹ đã chết ➔ C4 *NA, no surviving mother ➔ Q4* 99. Không biết - *DK*
2. Trong năm ngoái, anh/chị có thường gặp cha|mẹ mình không? *How often have you seen your father/mother in the last year?* **[SANG CÂU 7]** ***[SKIP TO Q7]***	1. Hàng ngày - *Every day* 2. Một hoặc vài lần 1 tuần *One or more times per week* 3. Một hoặc vài lần một tháng *One or more times per month* 4. Vài lần một năm *Several times a year* 5. Một lần - *Once a year* 6. Không lần nào *Less than once a year* 8. Cha đã chết *NA, no surviving father* 9. Không biết - *DK*	1. Hàng ngày - *Every day* 2. Một hoặc vài lần 1 tuần *One or more times per week* 3. Một hoặc vài lần một tháng *One or more times per month* 4. Vài lần một năm *Several times a year* 5. Một lần - *Once a year* 6. Không lần nào *Less than once a year* 8. Mẹ đã chết *NA, no surviving mother* 9. Không biết - *DK*

	CHA- *FATHER*	MẸ- *MOTHER*
3. Nếu cha|mẹ ở cùng hộ, ghi số dòng của cha|mẹ trong phiếu hộ. *If parent is in the same hh, write in household line no.* **[SANG CÂU 7]** ***[SKIP TO Q7]***	_____ 99. Không biết - *DK*	_____ 99. Không biết - *DK*
4. Cha|mẹ anh/chị thọ bao nhiêu tuổi khi qua đời? *How old was he/she when he/she died?*	_____ 999. Không biết - *DK*	_____ 999. Không biết - *DK*
5. Cha|mẹ của anh/chị chết vì lý do gì? *What was the cause of his/her death?*	1. Liệt sỹ/quân nhân chết vì chiến tranh - *Military casualty* 2. Nạn nhân dân sự của chiến tranh - *Civilian casualty of war* 3. Tai nạn - *Accident*: _____ 4. Bệnh - *Sickness*:_____ 5. Chết già - *Old age* 8. Lý do khác - *Other*: _____ 99. Không biết - *DK*	1. Liệt sỹ/quân nhân chết vì chiến tranh - *Military casualty* 2. Nạn nhân dân sự của chiến tranh - *Civilian casualty of war* 3. Tai nạn - *Accident*: _____ 4. Bệnh - *Sickness*:_____ 5. Chết già - *Old age* 6. Chết do sinh đẻ - *Childbirth* 8. Lý do khác- *Other*:_____ 99. Không biết - *DK*
6. Anh/chị được bao nhiêu tuổi khi cha|mẹ mình qua đời? *How old were you when your father/mother died?*	_____ 99. Không biết - *DK*	_____ 99. Không biết - *DK*
7. Cha|mẹ của anh/chị sinh năm nào? *In what year was your father/mother born?*	19_ _ 9. Không biết - *DK*	19_ _ 9. Không biết - *DK*
8. Cha|mẹ của anh/chị có sinh ở địa phương này không? Nếu không thì ở tỉnh nào? *Was your father/mother born here? If not, in what province?*	1. Có - *Yes* ➔ C10 2. Không- *No*: Tỉnh - *Province:*_____ 99. Không biết - *DK*	1. Có - *Yes*➔ C10 2. Không- *No*: Tỉnh - *Province:*_____ 99. Không biết - *DK*

	CHA- *FATHER*	MẸ- *MOTHER*
9. Nơi sinh của cha|mẹ anh/chị ở tỉnh đó có phải là một làng, hay một thị trấn, hay một thành phố? (NẾU LÀ LÀNG, hãy hỏi xem làng đó cách thị xã hay thành phố bao xa? Dưới 20 km hay hơn?) *In that province, was his/her birthplace a village, a town, or city? (IF A VILLAGE, PROBE: Was the village close to town or city, about 20 km or less?)*	1. Làng, xa thành phố (tỉnh lỵ)/thị xã (trên 20 km) *Village, far from a province city/town (>20 km)* 2. Làng, gần thành phố/thị xã (dưới 20 km) *Village, close to a province city/town (<= 20 km)* 3. Thị trấn (phủ/phố huyện) *District town (huyen town)* 4. Thị xã (tỉnh lỵ)/thành phố *Province city (a tinh town)* 5. Hànội, TP HCM, Hải Phòng *Hanoi, HCM city, Haiphong* 9. Không biết - *DK*	1. Làng, xa thành phố (tỉnh lỵ)/thị xã (trên 20 km) *Village, far from a province city/town (>20 km)* 2. Làng, gần thành phố/thị xã (dưới 20 km) *Village, close to a province city/town (<= 20 km)* 3. Thị trấn (phủ/phố huyện) *District town (huyen town)* 4. Thị xã (tỉnh lỵ)/thành phố *Province city (a tinh town)* 5. Hànội, TP HCM, Hải Phòng *Hanoi, HCM city, Haiphong* 9. Không biết - *DK*
10. Cha|mẹ của anh/chị thuộc gốc tộc người (dân tộc) gì? *What is his/her ethnicity?*	1. Kinh 2. Khác - *Other*_____ 99. Không biết - *DK*	1. Kinh 2. Khác - *Other*_____ 99. Không biết - *DK*
Tôi muốn hỏi thêm một vài câu nữa về cha|mẹ của anh/chị. Anh/chị cố gắng trả lời về cha|mẹ đẻ của mình. Nếu anh/chị không thể trả lời về cha|mẹ đẻ được và nếu anh chị có cha|mẹ nuôi, khi đó anh/chị có thể trả lời về cha|mẹ nuôi. ***I will now ask some more questions about your father/mother. Please answer these questions about your natural father/ mother if you can. If you are not able to answer about your natural father/mother and you have a foster father/mother, then you can answer about him/her.***		
11. Anh/chị sẽ trả lời những câu hỏi dưới đây về cha|mẹ đẻ hay cha|mẹ nuôi của mình? *Will you be able to answer these questions about your natural father/mother or a foster father/mother?*	1. Cha đẻ - *Natural father* 2. Cha nuôi - *Foster father* 9. Không biết - *DK* ➔ C21	1. Mẹ đẻ - *Natural mother* 2. Mẹ nuôi - *Foster mother* 9. Không biết - *DK* ➔ C21
12. Cha|mẹ của anh/chị có đi học bao giờ không? *Did your father/mother ever attend school?*	1. Có -*Yes* 2. Không - *No* 9. Không biết - *DK*	1. Có -*Yes* 2. Không - *No* 9. Không biết - *DK*
13. Cha|mẹ của anh chị có biết đọc biết viết không? *Was he or she able to read and write?*	1. Có - *Yes* 2. Không - *No* ➔ C.15- Q.15 9. Không biết - *DK*	1. Có - *Yes* 2. Không - *No* ➔ C.15- Q.15 9. Không biết - *DK*

	CHA- *FATHER*	MẸ- *MOTHER*
14. Lớp học cao nhất mà cha|mẹ của anh/chị đã học xong là lớp mấy? *What was the highest grade of school your father/mother completed?* XEM PHIẾU HỒNG - *SEE PINK CARD*	Lớp - *Grade*_____ 13. Trên phổ thông trung học *Higher than secondary school* 99. Không biết - *DK*	Lớp - *Grade*_____ 13. Trên phổ thông trung học *Higher than secondary school* 99. Không biết - *DK*
15. Cha|mẹ của anh/chị làm nghề gì khi anh chị còn nhỏ, khoảng 10 tuổi? *What kind of work was he or she doing when you were growing up (about age 10)?*	_____ 96. Cha tôi không làm việc ngoài gia đình *Father did not work outside home* 99. Không biết - *DK*	_____ 96. Mẹ tôi không làm việc ngoài gia đình *Mother did not work outside home* 99. Không biết - *DK*
16. Nghề đó nằm trong nghành gì? công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ ... hay kinh doanh? *What kind of business or industry was this?*	1. Nông nghiệp, ngư nghiệp, nghề rừng- *Agriculture, fishing, forestry* 2. Khai mỏ- *Mining* 3. Xây dựng- *Construction* 4. Chế biến- *Manufacturing* 5. Điện nước, giao thông và kho tàng, thông tin liên lạc - *Utilities, transportation and storage, communication* 6. Thương nghiệp- *Commerce* 7. Dịch vụ kinh doanh (ngân hàng, bảo hiểm, luật ...) - *Business services (bank, insurance, legal services, etc.)* 8. Dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục, bưu điện, các cơ quan nhà nước) - *Social services (medical, education, postal, government services)* 9. Công an hay quân đội - *Military or Police* 10. Dịch vụ cá nhân (việc nhà, ăn uống, sửa chữa, giặt là...) - *Personal services (domestic, food and drink, repair, laundry services)* 96. Cha tôi không làm ngoài gia đình - *Father did not work outside home* 99. Không biết - *DK*	1. Nông nghiệp, ngư nghiệp, nghề rừng- *Agriculture, fishing, forestry* 2. Khai mỏ- *Mining* 3. Xây dựng- *Construction* 4. Chế biến- *Manufacturing* 5. Điện nước, giao thông và kho tàng, thông tin liên lạc - *Utilities, transportation and storage, communication* 6. Thương nghiệp- *Commerce* 7. Dịch vụ kinh doanh (ngân hàng, bảo hiểm, luật ...) - *Business services (bank, insurance, legal services, etc.)* 8. Dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục, bưu điện, các cơ quan nhà nước) - *Social services (medical, education, postal, government services)* 9. Công an hay quân đội - *Military or Police* 10. Dịch vụ cá nhân (việc nhà, ăn uống, sửa chữa, giặt là...) - *Personal services (domestic, food and drink, repair, laundry services)* 96. Mẹ tôi không làm ngoài gia đình - *Mother did not work outside home* 99. Không biết - *DK*

	CHA- *FATHER*	MẸ- *MOTHER*
17. Cha|mẹ của anh/chị làm việc cho bản thân mình, hay làm công cho người trong họ, cho một HTX, cho nhà nước, hay cho ai khác? *Did he/she work for himself, a family member, a cooperative, the government, or someone else?*	1. Cho bản thân - *For himself* 2. Cho người trong họ - *For a family member* 3. Cho người ngoài họ hay cơ sở kinh tế tư nhân - *For a nonfamily member or a private business* 4. Làm cho một HTX- *For a cooperative* 5. Làm cho nhà nước - *For the govenment* 6. Không làm việc - *Did not work outside home* 9. Không biết - *DK*	1. Cho bản thân - *For himself* 2. Cho người trong họ - *For a family member* 3. Cho người ngoài họ hay cơ sở kinh tế tư nhân - *For a nonfamily member or a private business* 4. Làm cho một HTX- *For a cooperative* 5. Làm cho nhà nước - *For the govenment* 6. Không làm việc - *Did not work outside home* 9. Không biết - *DK*
18. Cha|mẹ của anh/chị có bao nhiêu anh chị em? (những người mà đối với anh/chị là cô, dì, chú, bác ..., kể cả người nay đã chết) *How many brothers and sisters did your father/ mother have?*	Số anh chị em của cha - *Number of brothers and sisters of the father* _____ 99. Không biết - *DK*	Số anh chị em của mẹ - *Number of brothers and sisters of the mother* _____ 99. Không biết - *DK*
19. Cha|mẹ của anh chị có phải là con cả không? *Was he/she the eldest child?*	1. Con cả (con lớn tuổi nhất) - *Eldest Child* 2. Không phải con cả, nhưng là con trai cả - *Not the eldest child, but eldest son* 3. Không phải là con cả và cũng không phải là con trai cả - *Neither eldest child nor eldest son* 9. Không biết - *DK*	1. Con cả (con lớn tuổi nhất) - *Eldest Child* 2. Không phải con cả, nhưng là con gái cả - *Not the eldest child, but eldest daughter.* 3. Không phải là con cả và cũng không phải là con gái cả-*Neither eldest child nor eldest daughter* 9. Không biết - *DK*
20. Cha mẹ của anh/chị có phải là thành viên của ...? ***Was your father/mother a member of.....?***		
(a) Hội nông dân tập thể? *The farmers union*	1. Có - *Yes* 2. Không - *No* 9. Không biết - *DK*	1. Có - *Yes* 2. Không - *No* 9. Không biết - *DK*
(b) Công đoàn - *The trade union*	1. Có - *Yes* 2. Không - *No* 9. Không biết - *DK*	1. Có - *Yes* 2. Không - *No* 9. Không biết - *DK*
(c) Đảng CSVN - *The communist party*	1. Có - *Yes* 2. Không - *No* 9. Không biết - *DK*	1. Có - *Yes* 2. Không - *No* 9. Không biết - *DK*
	CHA- *FATHER*	MẸ- *MOTHER*

21. Khi anh/chị còn nhỏ, anh/chị có sống với gia đình họ hàng bên nội| ngoại (ông bà nội| ngoại, hay với người trong họ nội|ngoại) không? đó là nhà của ông bà, nhà của cha|mẹ anh/chị hay của ai? *When you were growing up, did you ever live with your father's/mother's family (paternal grandparents or other relatives from your father's/mother's family)? Was that in your grandparents' home, your parents' home, or with other relatives?*	1. Sống với họ nội trong nhà của ông bà nội - *Live with father's family in paternal grandparents' home* ➔ C.24- *Q.24* 2. Sống trong nhà của cha mẹ tôi - *Lived in parents' home* ➔ C.24- *Q.24* 3. Với họ nội trong nhà của người trong họ khác - *Live with father's family in other relative's home* ➔ C.24- *Q.24* 4. Không, không sống với ai trong họ nội cả - *No, did not live with anyone from my father's family* 9. Không biết - *D.K.*	1. Sống với họ ngoại trong nhà của ông bà ngoại - *Live with mother's family in maternal grandparents' home* ➔ C.24- *Q.24* 2. Sống trong nhà của cha mẹ tôi - *Lived in parents' home* ➔ C.24- *Q.24* 3. Với họ ngoại trong nhà của người trong họ khác - *Live with mother's family in other relative's home* ➔ C.24- *Q.24* 4. Không, không sống với ai trong họ ngoại cả - *No, did not live with anyone from my mother's family* 9. Không biết - *D.K*
22. Khi anh/chị còn nhỏ, anh/chị có sống gần họ hàng bên nội|ngoại không? Cùng làng hay phường chẳng hạn? *When you were growing up, did you ever live near to your father/mother's family -- in the same village or in the same neighborhood?*	1. Có - *Yes* 2. Không - *No* 8. Câu hỏi không thích hợp (vì sống với họ nội) - *N.A, live with father's family* 9. Không biết - *D.K*	1. Có - *Yes* 2. Không - *No* 8. Câu hỏi không thích hợp (vì sống với họ ngoại) - *N.A, live with mother's family* 9. Không biết - *D.K*
23. Khi anh/chị còn nhỏ, anh chị thường gặp ông bà nội|ngoại hay bà con họ nội|ngoại (chú, bác, cô, dì, anh em họ) tới mức nào? *When you were growing up, how often did you see your paternal grandparents or other relatives (uncles, aunts, cousins) from your father's side of the family? [REPEAT Q FOR MOTHER'S FAMILY]*	1. Hàng ngày - *Every day* 2. Một hoặc nhiều lần 1 tuần - *One or more times per week* 3. Một hoặc nhiều lần một tháng - *One or more times per month* 4. Vài lần một năm - *Several times a year* 5. Mỗi năm một lần - *Once a year* 6. Một năm chưa được một lần - *Less than once a year* 7. Không bao giờ - *Never* 8. Câu hỏi không thích hợp - *NA* 9. Không biết - *D.K*	1. Hàng ngày - *Every day* 2. Một hoặc nhiều lần 1 tuần - *One or more times per week* 3. Một hoặc nhiều lần một tháng - *One or more times per month* 4. Vài lần một năm - *Several times a year* 5. Mỗi năm một lần - *Once a year* 6. Một năm chưa được một lần - *Less than once a year* 7. Không bao giờ - *Never* 8. Câu hỏi không thích hợp - *NA* 9. Không biết - *D.K*
24. Khi anh/chị còn nhỏ thì gia đình theo tôn giáo gì? *What religion did your family follow when you were growing up?*	1. Đạo Phật - *Buddhist* 2. Đạo Thiên chúa - *Catholic* 3. Đạo tin lành - *Protestant* (giáo phái _____	4. Tôn giáo khác - *Other*_____ 5. Không theo tôn giáo nào - *Did not follow any formal religion* 9. Không biết - *D.K*

PHẦN B: ANH CHỊ EM

PART B: BROTHERS AND SISTERS

NẾU NGƯỜI ĐƯỢC HỎI KHÔNG CÓ ANH CHỊ EM (LÀ CON MỘT), CHUYỂN SANG **PHẦN C -** *IF THE RESPONDENT DOES NOT HAVE A BROTHER OR A SISTER, SKIP TO **PART C***

Tôi muốn hỏi mấy câu về những người anh chị em của anh/chị. Xin anh chị làm ơn cho biết về mọi người anh chị em của mình, kể cả những người anh chị em cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha, con nuôi của cha mẹ anh/chị, và kể cả những người đã mất. Xin anh/chị hãy liệt kê tất cả anh chị em của mình theo tên của họ và theo thứ tự lớn trước bé sau. Xin anh chị cũng cho biết luôn anh chị là người thứ mấytrong số các anh chị em của mình.
I want to ask some questions about your brothers and sisters. Please include all of your brothers and sisters, even if there are half-brothers or sisters, if they were adopted into your family, or even if they are no longer living. Begin by listing all of your brothers and sisters by name in the order of their birth on this form. Include yourself in the list according to your birth order.

(XEM **PHIẾU XANH DA TRỜI** ĐỂ TÌM MÃ SỐ ĐÚNG CHO CÁC CÂU TRẢ LỜI RỒI ĐIỀN MÃ SỐ VÀO BẢNG DƯỚI ĐÂY)- *(SEE **BLUE CARD** TO FILL THE CODES OF ANSWERS)*

Thứ tự sinh *Birth Order Num*	Họ và tên *Name*	Nơi ở thường trú *Current Reside-nce*	Nếu cùng hộ, số dòng theo bảng hỏi hộ *HH line number if present in the same household*	Nếu đã chết, tuổi khi chết *If died, Age at Death*	Nếu đã chết, lý do chết *If died, Cause of Death*	Anh em cùng cha cùng mẹ với anh/chị không? *Full or Step Sibling*	Giới tính *Sex* 1.Nam *Male* 2. Nữ *Female*	Năm sinh *Yr of Birth*	Nếu khác hộ, có thường gặp nhau không? *Frequency of Contact if not in HH*	Tình trạng hôn nhân hiện nay *Current Marital Status*	Lớp học cao nhất đã hoàn thành *Highest Grade Completed* (XEM PHIẾU HỒNG) *(SEE PINK CARD*	Nghề nghiệp hiện nay *Current Occupation*
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1								19_ _				
2								19_ _				
3								19_ _				
4								19_ _				
5								19_ _				
6								19_ _				
7								19_ _				
8								19_ _				
9								19_ _				
10								19_ _				
11								19_ _				
12								19_ _				
13								19_ _				

PHẦN C: ĐẶC TRƯNG CỦA NGƯỜI ĐƯỢC HỎI
PART C: RESPONDENT'S BACKGROUND

NƠI SINH, HỌC VẤN, VÀ HÔN NHÂN - *BIRTH PLACE, EDUCATION, AND MARRIAGE*

Bây giờ tôi muốn hỏi anh/chị vài câu hỏi về ngày và nơi sinh, học vấn và việc hôn nhân của anh/chị - *Now, I would like to ask you some questions about your date of birth, birthplace, education, and marriage*.

1. Anh/chị sinh năm nào? *In what month and year were you born?*(HỎI THÊM: Đó là năm âm lịch gì?) *(PROBE: what lunar year was that?)*

Tháng- *Month*	_____	Không biết - *DK.*	99
Năm- *Year*	19 _ _	Không biết - *DK.*	9999

2a. Anh/chị sinh ở đây hay ở nơi nào khác? Nếu nơi khác, đó là tỉnh nào? *Where were you born? (If not here, in what province were you born?)*
(PHỎNG VẤN VIÊN CHÚ Ý: NƠI SINH Ở ĐÂY ĐƯỢC HIỂU LÀ NƠI Ở <u>THƯỜNG TRÚ</u> CỦA MẸ VÀO LÚC ANH/CHỊ RA ĐỜI, KHÔNG PHẢI NƠI T□M TRÚ (NẾU CÓ) CỦA MẸ VÀO LÚC SINH CON) - (*NOTE TO INTERVIEWER: PLACE OF BIRTH IS THE USUAL PLACE OF RESIDENCE OF MOTHER, NOT WHERE THE MOTHER WAS LIVING TEMPORARILY AT THE TIME OF BIRTH).*

Ở đây, xã/phường này- *Yes, in this commune* ..... 1 ➔ C**. 3a-** ***Q.3a***
Nơi khác- *Other place*..... 2
Tên tỉnh - *Name of Province* _____
Nếu nước ngoài, tên nước - *If other country, name* _____ 8
Không biết- *D.K*..... 9

2b. Nơi sinh của anh/chị có phải là một làng, một thị xã, hay một thành phố? *Was your birthplace a village, a town, or city?*
(NẾU LÀ MỘT LÀNG, HỎI THÊM: Làng đó cách thị xã hay thành phố gần nhất bao xa? trên hay dưới 20 km?)- *(IF A VILLAGE, PROBE: Was the village close to town or city, about 20 km or less?)*

Làng, cách xa thị xã/thành phố tỉnh lỵ (>20 km) 1
village, far from a nearest province city/town (>20 km)
Làng, gần thị xã/thành phố tỉnh lỵ (<=20 km) 2
village, close to a nearest province city/town (<=20 km
Thị trấn (phủ/phố huyện) 3
district town (huyen town)
Thị xã/thành phố tỉnh lỵ 4
province city (a tinh town)
Hà nội, TP HCM, Hải Phòng 5
Hanoi, HCM city, Haiphong
Sinh ở nước ngoài 8
N.A. Other country
Không biết - *D.K*..... 9

3a. Anh/chị có sống ở đó khi anh chị còn nhỏ không? *Were you still living in that place when you were growing up?*

Có - *Yes*..... 1 ➔ C.**4-** ***Q.4***

Không, nơi khác- *No, another place* 2

Tên tỉnh- *Name of province* _____

Nếu nước khác, tên nước- *If an other country, name*___ 8

Không biết - *D.K*..... 9

3b. Anh/chị lớn lên ở một làng, một thị xã, hay một thành phố? *Did you grow up in a village, a town, or city?*
(NẾU LÀ MỘT LÀNG, HỎI THÊM: Làng đó cách thị xã hay thành phố gần nhất bao xa? trên hay dưới 20 km?) *(IF A VILLAGE, PROBE: Was the village close to town or city, about 20 km or less?)*

Làng, cách xa thị xã/thành phố tỉnh lỵ (>20 km) 1
village, far from a nearest province city/town (>20 km) .

Làng, gần thị xã/thành phố tỉnh lỵ (<=20 km) 2
village, close to a nearest province city/town (<=20 km)

Thị trấn (phủ/phố huyện) 3
district town (huyen town

Thị xã/thành phố tỉnh lỵ 4
province city (a tinh town

Hà nội, TP HCM, Hải Phòng 5
Hanoi, HCM city, Haiphong

Ở nước ngoài 8
N.A. Other country

Không biết- *DK* 9

4. Anh/chị có biết đọc biết viết không? *Are you able to read and write?*

Có- *Yes* 1

Không -*No*..... 2 ➔ **C.9-** ***Q.9***

Không biết- *D.K*..... 9 ➔ **C.9-** ***Q.9***

5. a) Lớp học cao nhất mà anh/chị đã hoàn thành ở trường phổ thông là lớp mấy? *What is the highest grade of formal education you have completed?*
XEM PHIẾU HỒNG- *SEE PINK CARD*

Lớp- *Grade* _____

Không biết - *D.K* 99

b) Anh/chị học xong lớp cao nhất của mình ở trường phổ thông năm nào? *In what year did you complete your formal schooling?*

Năm- *Year* 19__

Câu hỏi không thích hợp, không đi học..... 8 ➔ **C.9-** ***Q.9***
N.A., did not go to school

Không biết- *DK* 9

6. a) Anh/chị có học hay tốt nghiệp ở một trường trung cấp kỹ thuật hay dạy nghề nào sau khi thôi học ở bậc phổ thông không? *Did you ever attend or complete a course of Vocational or Technical Education after finishing regular schooling?*

Có học và đã tốt nghiệp- *Yes, attended and completed* 1

Tên trường- *Name of school* _____

Có học nhưng không tốt nghiệp- *Attended, but did not complete* 2
Không, không học bao giờ- *No, never attended* ..... 3 ➔**C.7-*Q7***

b) Anh/chị thôi học hay tốt nghiệp trường trung cấp kỹ thuật hay dạy nghề đó năm nào? *In what year did you complete or end your Vocational or Technical schooling?*

Năm - *Year* 19___
Không biết- *D.K* 9

7. a) Anh/chị có bao giờ đi học hay đã tốt nghiệp ở một trường cao đẳng hay đại học sau khi thôi học phổ thông không? *Did you ever attend or complete a College or University education after finishing regular schooling?*

Có học và đã tốt nghiệp- *Yes, attended and completed*..... 1
Tên trường- *Name of school* _____
Có học nhưng không tốt nghiệp- *Attended, but did not complete* 2
Không, không học bao giờ - *No, never attended* ..... 3 ➔**C.8-*Q8***

b) Anh/chị thôi học hay tốt nghiệp trường cao đẳng hay đại học đó năm nào? *In what year did you complete or end your University schooling?*

Năm - *Year* 19___
Không biết- *D.K*..... 9

8. Trong quá trình học tập ở trường phổ thông, hay ở bậc trung cấp chuyên nghiệp, hay đại học cho đến khi đạt được bậc học cao nhất, có bao giờ anh/chị bỏ học giữa chừng ít nhất một năm không? *Was your formal education (include regular, vocational and college) ever interrupted for at least 1 year before completing your the highest level of education?*

a) Có - *yes*..... 1
Không - *no*..... 2 ➔ C.**9- *Q.9***
Không biết - *D.K*..... 9 ➔ C.**9- *Q.9***

b) Việc học hành của anh/chị bị gián đoạn vào năm nào? *In what year was your schooling interrupted ?*

(nếu bị gián đoạn nhiều lần, xin nói về lần gần đây nhất) *(If more than one interruption, please give the year of the most recent interruption)*

Năm - *Year* 19____
Không biết - *D.K*..... 9

c) Khi đó anh/chị đang học lớp mấy thì việc học bị gián đoạn? *In what grade were you when your schooling was interrupted that time?*

(XEM PHIẾU HỒNG) - *(SEE PINK CARD)*

Lớp - *Grade* _____
Không biết- *D.K* 99

d) Lần đó anh/chị bỏ học mấy năm mới đi học lại? *How many years was it before you returned to school after that interruption?*

Số năm- *Years*_____
Không biết - - *D.K* 99

PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI- *MILITARY SERVICE*

9. Anh/chị có bao giờ phục vụ trong quân đội không? *Have you ever served in the military?*

Có - *Yes*	1		
Không- *No*	2	➔	C.**15-** ***Q.15***
Không trả lời - *Refused to answer*.....	7	➔	C.**15-** ***Q.15***
Không biết- *D.K*	9	➔	C.**15-** ***Q.15***

10. Lần đầu tiên anh/chị nhập ngũ là năm nào? *In what year did you first enter military service (the first time)?*

Năm - *Year*	19 _ __
Không trả lời- *Refused to answer*	7
Không biết - *D.K*	9

11. Lần đầu tiên anh/chị giải ngũ là năm nào? *In what year did you leave active military service (the first term of service)?*

Năm - *Year*	19 _ __
Không trả lời- *Refused to answer*	7
Còn đang trong quân đội- *N.A. still in military*	8
Không biết- *D.K*	9

12. Anh/chị phục vụ trong quân đội mấy lần? *How many times have you served in the military?*

Một lần- *One time*	1	➔	C.**15-** ***Q.15***
Hai lần- *Two times*	2		
3 lần hoặc hơn- *Three or more times* ...	3		
Không trả lời- *Refused to answer*	7	➔	C.**15-** ***Q.15***
Không biết- *D.K*.....	9	➔	C.**15-** ***Q.15***

CHỈ HỎI NHỮNG NGƯỜI PH□C V□ TRONG QUÂN ĐỘI TỪ HAI LẦN TRỞ LÊN
ONLY FOR THOSE WITH TWO OR MORE TERMS OF MILITARY SERVICE

13. Anh/chị nhập ngũ lần thứ hai năm nào? *In what year did you enter military service for your second term of service?*

Năm- *Year*	19 _ __
Không trả lời- *Refused to answer* 7	
Không biết - *D.K*	9

14. Anh/chị giải ngũ lần thứ hai vào năm nào? *In what year did you leave active military service after your second term of service?*

Năm - *Year*	19 _ __
Không trả lời- *Refused to answer*	7
Còn đang trong quân đội- *N.A. still in military* 8	
Không biết- *D.K*	9

HÔN NHÂN - *MARRIAGE*

15. Anh chị đã lập gia đình chưa? *Have you ever been married?*

Có - *Yes*..... 1
Không- *No* ..... 2 ➔ C.**46**- ***Q.46***

16. Tôi muốn hỏi vài điều về anh/chị và vợ/chồng ***hiện nay*** của anh/chị- *Now I would like to ask you some information about you and your spouse at the time of your current marriage*.
CUỘC HÔN NHÂN HI□N T□I: Anh/chị cưới nhau năm nào?
CURRENT MARRIAGE: In what year were you married? 19_____

	Năm sinh *Year of Birth*	Nơi sinh *Birth Place*	Lớp học cao nhất đã hoàn thành vào lúc kết hôn *Highest grade completed when marriage began* XEM PHIẾU HỒNG *SEE PINK CARD*	Nghề nghiệp vào lúc kết hôn? Xin mô tả càng chi tiết càng tốt. *Kinds of work when current marriage began? Please describe completely.*
	17	18	19	20
BẢN THÂN *You*			Lớp-*Grade*: _____ Không biết- *D.K* 99	_____ Không biết- *D.K*..... 9999
VỢ HAY CHỒNG NGƯỜI ĐƯỢC HỎI *Your spouse*	Năm- *Year*: 19 _ _ Không biết - *D.K* 9	Xã này- *This commune*..... 1 Nơi khác- *Not this commune* 2 Tỉnh- *Province* _____ **Nếu "Nơi khác"- *if not*:** 1. Làng, xa thị xã hay tỉnh lỵ (>20 km)- *Village, far from a nearest province city/town (>20 km)* 2. Làng, gần thị xã hay tỉnh lỵ (<=20 km)- *Village, close to a nearest province city/town (<=20 km)* 3. Thị trấn- *District town* 4. Thị xã/tỉnh lỵ- *Province city/town* 5. Hà nội, TP HCM, Hải Phòng- *Hanoi, HCM city, Haiphong* 8. Nước ngoài- *N.A, Other country* 9. Không biết - *D.K.*	Lớp: _____ *Grade*: Không biết - *D.K* 99	_____ Không biết- *D.K*.....9999

21 Trước lần hôn nhân hiện nay, anh/chị còn lần hôn nhân nào khác không? *Before this marriage, were you ever married before?*

Có, trước đây tôi đã có vợ/chồng 1
Yes, I was married before
Không, tôi chỉ lấy vợ/chồng có một lần ..... 2 **➔C. 29-** ***Q.29***
No, this is my only marriage

22. Anh/chị cưới lần đầu năm nào? *In what year did your first marriage begin?*

Năm - *Year* 19 _ __
Không biết - *D.K* 9

23. Cuộc hôn nhân đầu tiên của anh/chị đã kết thúc như thế nào? *How did the first marriage end?*

Ly dị - *Divorce*..... 1
Vợ/chồng chết trận trong quân đội 2
Death of first spouse, died while in military
Vợ/chồng chết như nạn nhân dân sự của chiến tranh 3
Death of first spouse, died as a civilian casualty of war
Vợ/chồng chết vì những nguyên nhân khác 4
Death of first spouse, other cause of death
Lý do khác - *Other reasons* (xin nêu cụ thể *specify*_____) 5
Không biết- *DK* 9

24. Cuộc hôn nhân đầu tiên của anh/chị kết thúc năm nào? *In what year did your first marriage end?*

Năm- *Year* 19 _ __
Không biết - *DK* 9

Bây giờ tôi muốn hỏi mấy điều về anh/chị và vợ/chồng **đầu tiên** của mình vào lúc anh/chị kết hôn lần đầu - *Now I would like to ask you some information about you and your **first spouse** at the time of your first marriage.*

(CHỈ HỎI NHỮNG NGƯỜI KẾT HÔN TỪ HAI LẦN TRỞ LÊN)
(ONLY FOR PERSONS WHO HAVE MORE THAN ONE MARRIAGE):

	Năm sinh *Year of Birth*	Nơi sinh *Birth Place*	Lớp học cao nhất đã hoàn thành vào lúc kết hôn lần đầu. *Highest grade completed when the marriage began* XEM PHIẾU HỒNG- *SEE PINK CARD*	Nghề nghiệp vào lúc kết hôn lần đầu? Xin mô tả càng chi tiết càng tốt. *Kinds of work when the marriage began? Please describe completely.*
	25	26	27	28
BẢN THÂN *You*			Lớp- *Grade*: _____ Không biết- *D.K* 99	_____ Không biết- *D.K*..... 9999
VỢ HAY CHỒNG NGƯỜI ĐƯỢC HỎI *Your spouse*	Năm- *Year*: 19 _ _ Không biết - *D.K* 9	Xã này- *This commune*..... 1 Nơi khác- *Not this ommune* 2 Tỉnh- *Province* _____ **Nếu "Nơi khác"- *if not*:** 1. Làng, xa thị xã hay tỉnh lỵ (>20 km)- *Village, far from a nearest province city/town (>20 km)* 2. Làng, gần thị xã hay tỉnh lỵ (<=20 km)- *Village, close to a nearest province city/town (<=20 km)* 3. Thị trấn- *District town* 4. Thị xã/tỉnh lỵ- *Province city/town* 5. Hà nội, TP HCM, Hải Phòng- *Hanoi, HCM city, Haiphong* 8. Nước ngoài- *N.A, Other country* 9. Không biết - *D.K.*	Lớp: _____ *Grade*: Không biết - *D.K* 99	_____ Không biết- *D.K*.....9999

29. Hãy nhớ lại thời kỳ trước cuộc hôn nhân hiện nay, anh/chị có nhớ là anh chị đã quen nhau lần đầu như thế nào không? Anh/chị quen chị ấy/anh ấy là do sống cùng một chỗ, hay làm cùng một chỗ, hay quen nhau qua cùng học, qua bạn bè, cha mẹ họ hàng giới thiệu hay bằng cách nào khác? *Thinking back to the time before you were married (your current marriage), how did you first become acquainted with your spouse? Did your spouse live in the same place with you, or did you meet her/him through work, at school, through friends, through parents or relatives, or what?*
KHOANH MÃ SỐ THÍCH HỢP VÀO TẤT CẢ CÁC HOÀN CẢNH NÊU DƯỚI ĐÂY- *check all boxes for all that apply*

a)	Sống cùng chỗ - *live in the same place*	1. Có- *yes*	2. Không- *no*
b)	Làm cùng chỗ (kể cả trong quân đội)- *work together (including service in the army)*	1. Có- *yes*	2. Không- *no*
c)	Học cùng - *same school*	1. Có- *yes*	2. Không- *no*
d)	Bạn bè giới thiệu - *through friends*	1. Có- *yes*	2. Không- *no*
e)	Cha mẹ họ hàng giới thiệu *through parents or relatives*	1. Có- *yes*	2. Không- *no*
f)	Quen nhau ở chỗ vui chơi giải trí *through entertainment places*	1. Có- *yes*	2. Không- *no*
g)	Qua người làm mối *through matchmaker*	1. Có- *yes*	2. Không- *no*
h)	Hoàn cảnh khác (xin nêu cụ thể) _____ *other (specify*		

30. Anh/chị biết vợ/chồng mình hiện nay trong bao lâu trước khi kết hôn? *How long did you know your spouse before you were married (your current marriage)?*

Không biết nhau trước hôn nhân - *Did not know before marriage*.....	1
Dưới 6 tháng - *Less than 6 months*.....	2
6 tháng đến 1 năm - *6 months to 1 year*.....	3
1 đến 2 năm - *1 year to 2 years*.....	4
2 đến 4 năm - *2 years to 4 years*.....	5
Hơn 4 năm - *More than 4 years*.....	6
Không trả lời - *Refused to answer*.....	7
Không biết - *D.K*.....	9

31. Khi cưới nhau, cuộc hôn nhân của anh chị là do cha mẹ thu xếp hay do anh chị tự quyết định? *Was your spouse chosen by your parents (or your family) or by yourself?*
(HỎI THÊM: cha mẹ thu xếp có hỏi ý kiến anh chị hay anh chị tự quyết định có xin phép của cha mẹ?) *(PROBE: Did your parents ask your approval before making the decision? OR Did you ask your parents (family) approval before making the decision?)*

Cha mẹ thu xếp hoàn toàn *Arranged solely by parents or family*	1
Cha mẹ thu xếp có hỏi sự đồng ý của tôi *Arranged by parents, but with my approval*	2
Chúng tôi quyết định có hỏi ý kiến cha mẹ *Choose own spouse, but with approval of family*	3
Chúng tôi quyết định lấy hoàn toàn *Choose own spouse without influence of family*	4

ĐÍNH HÔN VÀ LỄ CƯỚI- *ENGAGEMENT and WEDDING*::

Bây giờ tôi muốn hỏi anh/chị mấy câu về các nghi lễ "chạm ngõ" và "ăn hỏi", hay các nghi lễ khác trước lễ cưới (của cuộc hôn nhân hiện nay), cũng như chính lễ cưới- *Now I would like to ask you some information about "Cham ngo", "An hoi", or other ceremonies before your current marriage , and the wedding ceremony?*

	Anh/chị có nghi lễ (TÊN NGHI LỄ) này không? *Did you have this ceremony?*	Trước lễ cưới bao lâu? *How many weeks before wedding?* ____ tuần *weeks* 99. KB- *DK*	Anh/chị hay gia đình anh/chị có mang thứ gì tới nhà cô dâu/chú rể để làm lễ này không? *Did you or your family bring a gift to your spouse's family for that ceremony* 1.Có (ghi cụ thể)- *Yes (Specify)*_____ 2.Không - *No* 9.Không biết - *D.K*	Phía nhà cô dâu/chú rể có mang thứ gì tới nhà anh/chị để làm lễ này không? *Did your spouse's family bring a gift to your family for that ceremony?* 1.Có (ghi cụ thể)- *Yes (Specify)*_____ 2.Không - *No* 9.Không biết - *D.K*
	32	33	34	35
Chạm ngõ (dạm trầu, đặt cơi trầu...) *Cham ngo (dam trau, dat coi trau, etc.)*	1. Có *Yes* 2. Không - *No*		_____	_____
Ăn hỏi (cơi trầu hỏi ...) *An hoi (coi trau hoi, etc.)*	1. Có *Yes* 2. Không - *No*		_____	_____
Lễ khác, ghi cụ thể _____ *Other specify*	1. Có *Yes* 2. Không - *No*		_____	_____
Lễ cưới *Wedding ceremony*	1. Có - *Yes* 2. Không - *No* ➔ **Q.43**		_____	_____

36. Anh/chị hay gia đình anh/chị có đi xem bói, hay xem tử vi trong việc quyết định ngày cưới cho cuộc hôn nhân hiện nay không? *Did you or your family seek the advice of a fortune teller or consult a horoscope in deciding on the date for your current wedding?*

Có, tôi/gia đình tôi có đi xem bói 1
Yes, I/my family sought the advice of a fortune teller

Có, tôi/gia đình tôi có xem tử vi 2
Yes, I/my family consulted a horoscope

Không, chúng tôi không xem bói cũng như tử vi 3
No, we neither sought the advice of a fortune teller nor consulted a horoscope

Không biết - *D.K* 9

37. Ngày cưới được lựa chọn như thế nào? do gợi ý của gia đình hay anh/chị tự chọn? *How was the date for your current wedding chosen? Was that date based on suggestion from family or by yourself?*

Do gia đình tôi gợi ý 1
The wedding date was suggested by my family

Do gia đình vợ/chồng tôi gợi ý 2
The wedding date was suggested by my spouse's family

Do cả hai gia đình gợi ý 3
The wedding date was suggested by both families

Do chúng tôi tự chọn 4
The wedding date was chosen by myself / my spouse

Không biết - *D.K*..... 9

38. Nhà cô dâu có thách cưới không? *Did the bride's family have "Thách cuoi" to the groom's family?*

Có - *Yes*..... 1

Không - *No*..... 2

Không biết - *D.K* 9

39a. Anh/chị có tổ chức đám cưới theo cách có một lễ cưới trọng thể có mặt bà con cả hai họ tại phòng cưới không? *Did you have a fomal wedding ceremony?*

Có - *Yes*..... 1

Không - *No*..... 2 **➔C. 40a**

Không biết - *D.K*..... 9 **➔C. 40a**

39b. Ai là người trả phần lớn chi phí cho buổi lễ chính ở phòng cưới đó? *Who paid for most of the expenses of the formal wedding ceremony?*

Cha mẹ và gia đình tôi 1
My parents or my family

Cha mẹ vợ tôi/chồng tôi 2
Parents in-law

Cả hai gia đình 3
Both families

Bà con họ hàng khác 4
Other relatives

Cơ quan và các đoàn thể khác 5
Working place or social organization

Tôi 6
Myself

Tôi và vợ tôi/chồng tôi 7
Both I and my spouse
Ai khác, xin ghi cụ thể _____ 8
Other, specify
Không biết - *D.K*..... 99

39c. Đám cưới chính đó được tổ chức ở đâu? Ở nhà cha mẹ anh/chị, hay ở nhà vợ/chồng của anh/chị, hay ở đâu khác? *Where was the location for the formal ceremory of your current wedding? Was it held in your parents' home, your spouse's home, or somewhere else?*

Ở nhà của cha mẹ tôi 1
in my parents' (or my family's) house
Ở nhà của cha mẹ vợ tôi/chồng tôi 2
in my spouse's family house
Ở nhà của tôi 3
in my own house
Ở nhà riêng của vợ tôi/chồng tôi 4
in my spouse's own house
Ở khách sạn 5
in a restaurant
Ở phòng họp của cơ quan, nhà máy..... 6
in the conference room of company, factory, etc
Nơi khác, ghi cụ thể _____ 7
other (specify _____)
Không biết - *D.K*..... 99

40a. Có thêm nghi lễ nào khác của đám cưới tại nhà của anh/chị không? *Was there an additional wedding ceremony in your family's house?*

Có - *Yes*..... 1
Không - *No*..... 2 **➔C. 41a- *Q.41a***
Xen kẽ với đám cưới chính ..... 3 **➔C. 41a- *Q.41a***
Only one ceremony at my family's house
Không biết - *D.K*..... 9 **➔C. 41a- *Q.41a***

40b. Ai là người trả phần lớn các chi phí cho lễ nghi này? *Who paid for most of the expenses of this additional wedding ceremony?*

Cha mẹ và gia đình tôi 1
My parents or my family
Cha mẹ vợ tôi/chồng tôi 2
Parents in-law
Cả hai gia đình 3
Both families
Bà con họ hàng khác 4
Other relatives
Cơ quan và các đoàn thể khác 5
Working place or social organization
Tôi 6
Myself

Tôi và vợ tôi/chồng tôi 7
My spouse and I
Ai khác, xin ghi cụ thể _____ 8
Other, specify
Không biết - *D.K*..... 99

41a. Có thêm nghi lễ nào khác của đám cưới tại nhà của vợ/chồng của anh/chị không? *Was there any additional wedding ceremony in the home of your spouse's family?*

Có - *Yes*..... 1
Không - *No*..... 2 **➔C. 42-** ***Q.42***
Xen kẽ với đám cưới chính ..... 3 **➔C. 42-** ***Q.42***
Only one ceremory at my spouse's family
Không biết - *D.K*..... 9 **➔C.42-** ***Q.42***

41b. Ai là người trả phần lớn các chi phí cho lễ nghi này? *Who paid for most of the expenses of this additional wedding ceremony?*

Cha mẹ và gia đình tôi 1
My parents or my family
Cha mẹ vợ tôi/chồng tôi 2
Parents in-law
Cả hai gia đình 3
Both families
Bà con họ hàng khác 4
Other relatives
Cơ quan và các đoàn thể khác 5
Working place or social organization
Tôi 6
Myself
Tôi và vợ tôi/chồng tôi 7
My spouse and I
Ai khác, xin ghi cụ thể _____ 8
Other, specify
Không biết - *D.K*..... 99

42. Anh/chị có làm "lễ gia tiên" hay lễ nghi nào khác nữa không (lễ tế tơ hồng, lễ nhà thờ tổ vv...) trong suốt đám cưới? *Did you have a "Le Gia tien" or any other rituals (e.g: Le Te To Hong, Le Nha Tho To) during your wedding?*

a) Lễ gia tiên- *Le Gia tien*

Có - *Yes*..... 1
Không - *No*..... 2
Không biết - *D.K*..... 9

b) Lễ khác, ghi cụ thể - *Other specify*: _____

43. Anh/chị hay gia đình của anh/chị có phải nộp "cheo" cho làng hay cho phường nhân dịp cưới không? *Did you or your family give a "CHEO" for the village, neighborhood on the occasion of marriage?*

Có - *Yes*..... 1

Không - *No*..... 2
Không biết - *D.K*..... 9

44. Ngay sau đám cưới anh chị sống ở đâu? *Where did you and your spouse live right after your current marriage?*

Nhà riêng của tôi- *in my own house*.....	1	➔ **C. 46-** ***Q.46***
với cha mẹ tôi- *with my parents*.....	2	
với cha mẹ vợ tôi/chồng tôi-*with my parents in-law*.....	3	
Nơi khác, ghi cụ thể- *other house (specify)* _____	4	➔ **C. 46-** ***Q.46***
Không biết - *D.K*.....	9	➔ **C. 46-** ***Q.46***

45. Nếu anh chị sống với cha mẹ mình hay cha mẹ vợ mình/chồng mình ngay sau khi cưới, anh chị sống liên tục với họ trong bao lâu? *If you lived with your parents or your parents-in-law at the beginning of your current marriage, how long did you and your spouse live with them?*

Số năm - *Years*	_____
Số tháng - *Number of months*	_____
Vẫn sống ở đó - *Still living there*	96

46. Anh/chị hiện theo tôn giáo nào? *What religion do you follow now?*

Đạo Phật - *Buddhist*	1
Đạo thiên chúa - *Catholic*	2
Đạo tin lành - *Protestant*	3
Tôn giáo khác, ghi cụ thể - *Other* _____	4
Không theo tôn giáo nào - *Do not follow any religion*	5
Không biết - *DK*	9

47. Anh/chị đã bao giờ là thành viên của - *Have you ever been a member of*:

a) Hội nông dân TT- *Farmer union*	b) Công đoàn - *Trade union*	c) Đảng CSVN - *Communist Party*
1. Hiện là thành viên - *Current member*	1. Hiện là thành viên - *Current member*	1. Hiện là thành viên - *Current member*
2. Đã là thành viên nhưng bây giờ thì thôi - *Was a member, but not now*	2. Đã là thành viên nhưng bây giờ thì thôi - *Was a member, but not now*	2. Đã là thành viên nhưng bây giờ thì thôi - *Was a member, but not now*
3. Chưa bao giờ - *Never a member*	3. Chưa bao giờ - *Never a member*	3. Chưa bao giờ - *Never a member*

PHẦN D: VIỆC LÀM VÀ NGUỒN THU NHẬP
PART D: EMPLOYMENT AND INCOME GENERATION

Hiện nay nhiều người có nhiều nghề và nhiều nguồn thu nhập. Tôi muốn hỏi anh/chị mấy câu về việc làm hiện nay của anh/chị. Trước hết tôi muốn hỏi về nghề chính và nguồn thu nhập chính của anh/chị, và sau đó tôi muốn biết thêm về các hoạt động kinh tế khác của anh/chị. - *Nowadays, many people have several jobs and sources of income. I would like to ask you a few questions about your current employment. I want to begin with your primary job and source of income, and then ask you about any other economic activities that you have.*

1. Hoạt động chính của anh/chị trong tuần trước là gì? anh/chị làm việc (có thu nhập) hay trông nom nhà cửa, hay làm gì khác? *What was your major activity during most of last week: working, keeping house, or something else?*

Làm việc (có thu nhập)- *Working*	1	➔C. 3- *Q.3*
Có việc làm, nhưng không làm gì trong tuần trước ..... *Had a job, but not working last week*	2	
Đang tìm việc làm ..... *Looking for work*	3	
Trông nom nhà cửa, nội trợ ..... *Keeping house*	4	
Đi học - *Going to school*.....	5	
Không thể làm việc được vì:_____ *Unable to work, because*	6	
Nghỉ hưu - *Retired*.....	7	
Loại hình khác, xin giải thích _____ *Other, please explain*	8	
Không trả lời - *Refused to answer*.....	97	
Không biết - *D.K*.....	99	

2. Trong tuần trước anh/chị có làm việc gì kiếm tiền/hiện vật hoặc anh/chị có làm gì cho kinh tế gia đình, như nông nghiệp hay kinh doanh chẳng hạn, hay không? *Last week, did you do any work at all for pay or did you do any unpaid work in a family farm or business?*

Có, tôi làm việc không lương cho kinh tế gia đình ..... *yes, I did unpaid work in a family enterprice*	1	
Không, tôi không làm việc gì kiếm sống ..... *no, I did no work or any kind*	2	➔ SANG PHẦN E *GO TO SECTION E*
Không trả lời ..... *Refused to answer*	7	
Câu hỏi không thích hợp - *N.A*.....	8	
Không biết - *D.K*.....	9	

TRƯỚC HẾT, XIN LÀM ƠN CHO TÔI BIẾT VỀ NGHỀ CHÍNH CỦA MÌNH--NGH‹ MÀ ANH/CH˜ DÀNH NHI‹U TH—I GIAN LÀM VIỆC H´N B„T C º CÔNG VIỆC NÀO KHÁC. ***FIRST, PLEASE TELL ME ABOUT YOUR PRIMARY JOB -- THE JOB IN WHICH YOU WORKED MORE HOURS THAN IN ANY OTHER JOB.***

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) *CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)*		**NGHỀ NGHIỆP THƯỜNG LÀM (NĂM NGOÁI)** *USUAL JOB (LAST YEAR)*	**NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY** *PREVIOUS JOB*
	NGHỀ CHÍNH *PRIMARY JOB*	**NGHỀ PHỤ** *SECONDARY JOB*		
3. Anh/chị thường làm bao nhiêu giờ trong một tuần trong nghề này? Nếu làm nông nghiệp, thì số giờ làm việc trong một tuần lễ trung bình trong suốt vụ . *How many hours per week do you usually work on this job? If in agriculture, then answer for the average during the season.*	Số giờ_____ *Number of hours* KTL .....97 *Refused* KTH .....98 *N.A* KB .....99 *D.K*	Số giờ_____ *Number of hours* KTL .....97 *Refused* KTH .....98 *N.A* KB .....99 *D.K*	Số giờ_____ *Number of hours* KTL .....97 *Refused* KTH .....98 *N.A* KB .....99 *D.K*	Số giờ_____ *Number of hours* KTL .....97 *Refused* KTH .....98 *N.A* KB .....99 *D.K*
4. Trong nghề này anh/chị làm loại công việc gì? *What kind of work are you doing on this job?*	_____	_____	_____	_____
5. Hoạt động quan trọng nhất của anh/chị là gì? *What are your most important activities?*	_____	_____	_____	_____
6. Nghề đó gọi là nghề gì? *Job title?*	_____	_____	_____	_____

	NGHỀ NGHIỆP HI□N NAY (TUẦN TRƯỚC) *CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)*		**NGHỀ NGHIỆP THƯỜNG LÀM (NĂM NGOÁI)** *USUAL JOB (LAST YEAR)*	**NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY** *PREVIOUS JOB*
	NGHỀ CHÍNH *PRIMARY JOB*	**NGHỀ PHỤ** *SECONDARY JOB*		
7. Nghề đó nằm trong lĩnh vực kinh tế gì? *What kind of business or industry was this?*	1. Nông nghiệp, ngư nghiệp, nghề rừng - *Agriculture, fishing, forestry* 2. Mỏ - *Mining* 3. Xây dựng - *Construction* 4. Chế biến - *Manufacturing* 5. Điện nước, giao thông vận tải và kho tàng, thông tin - *Utilities, transportation and storage, communication* 6. Thương mại - *Commerce* 7. Dịch vụ thương mại (ngân hàng, bảo hiểm, luật...) - *Business services (bank, insurance, legal services, etc.)* 8. Dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục, bưu điện, các dịch vụ nhà nước) - *Social services (medical, education, postal, government services)* 9. Quân đội hay công an - *Military or Police* 10. Dịch vụ cá nhân (việc nhà, ăn uống, sửa chữa, giặt là) *Personal services (domestic, food and drink, repair, laundry services)* 99. Không biết- *D.K*	1. Nông nghiệp, ngư nghiệp, nghề rừng - *Agriculture, fishing, forestry* 2. Mỏ - *Mining* 3. Xây dựng - *Construction* 4. Chế biến - *Manufacturing* 5. Điện nước, giao thông vận tải và kho tàng, thông tin - *Utilities, transportation and storage, communication* 6. Thương mại - *Commerce* 7. Dịch vụ thương mại (ngân hàng, bảo hiểm, luật...) - *Business services (bank, insurance, legal services, etc.)* 8. Dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục, bưu điện, các dịch vụ nhà nước) - *Social services (medical, education, postal, government services)* 9. Quân đội hay công an - *Military or Police* 10. Dịch vụ cá nhân (việc nhà, ăn uống, sửa chữa, giặt là) *Personal services (domestic, food and drink, repair, laundry services)* 99. Không biết- *D.K*	1. Nông nghiệp, ngư nghiệp, nghề rừng - *Agriculture, fishing, forestry* 2. Mỏ - *Mining* 3. Xây dựng - *Construction* 4. Chế biến - *Manufacturing* 5. Điện nước, giao thông vận tải và kho tàng, thông tin - *Utilities, transportation and storage, communication* 6. Thương mại - *Commerce* 7. Dịch vụ thương mại (ngân hàng, bảo hiểm, luật...) - *Business services (bank, insurance, legal services, etc.)* 8. Dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục, bưu điện, các dịch vụ nhà nước) - *Social services (medical, education, postal, government services)* 9. Quân đội hay công an - *Military or Police* 10.Dịch vụ cá nhân (việc nhà, ăn uống, sửa chữa, giặt là) *Personal services (domestic, food and drink, repair, laundry services)* 99. Không biết -*D.K*	1. Nông nghiệp, ngư nghiệp, nghề rừng - *Agriculture, fishing, forestry* 2. Mỏ - *Mining* 3. Xây dựng - *Construction* 4. Chế biến - *Manufacturing* 5. Điện nước, giao thông vận tải và kho tàng, thông tin - *Utilities, transportation and storage, communication* 6. Thương mại - *Commerce* 7. Dịch vụ thương mại (ngân hàng, bảo hiểm, luật...) - *Business services (bank, insurance, legal services, etc.)* 8. Dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục, bưu điện, các dịch vụ nhà nước) - *Social services (medical, education, postal, government services)* 9. Quân đội hay công an - *Military or Police* 10. Dịch vụ cá nhân (việc nhà, ăn uống, sửa chữa, giặt là) *Personal services (domestic, food and drink, repair, laundry services)* 99. Không biết- *D.K*

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) *CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)*		**NGHỀ NGHIỆP THƯỜNG LÀM (NĂM NGOÁI)** *USUAL JOB (LAST YEAR)*	**NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY** *PREVIOUS JOB*
	NGHỀ CHÍNH *PRIMARY JOB*	**NGHỀ PHỤ** *SECONDARY JOB*		
8. Anh/chị quản lý bao nhiêu người trong nghề này? *How many persons do you supervise in this job?*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết - *D.K*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết - *D.K*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết -*D.K*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết - *D.K*
9. Anh/chị làm nghề này đã được mấynăm rồi (ở cùng một chỗ đó hoặc với cùng một chủ)? *How many years have you held this job (in the same location or with the same employer)?*	Số năm - *Number of years* _____ (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết -*D.K*	Số năm - *Number of years* _____ (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết - *D.K*	Số năm - *Number of years* _____ (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết -*D.K*	Số năm- *Number of years* _____ (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết -*D.K*
10. Anh/chị làm nghề này tổng cộng đã được mấy năm rồi nếu kể cả những lần đổi chỗ làm hay đổi chủ? *How many years have you been working in this occupation, even if you changed employers or locations?*	Số năm - *Number of years* _____ (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết -*D.K*	Số năm - *Number of years* _____ (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết - *D.K*	Số năm *Number of years* _____ (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết -*D.K*	Số năm - *Number of years* _____ (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết -*D.K*

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) *CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)*		**NGHỀ NGHIỆP THƯỜNG LÀM (NĂM NGOÁI)** *USUAL JOB (LAST YEAR)*	**NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY** *PREVIOUS JOB*
	NGHỀ CHÍNH *PRIMARY JOB*	**NGHỀ PHỤ** *SECONDARY JOB*		
11. Anh/chị làm việc cho chính mình, hay cho một thành viên trong gia đình, hay cho hợp tác xã, hay cho nhà nước, hoặc làm cho ai khác? *Do you work for yourself, a family member, a cooperative, the government, or someone else?*	1. Cho chính mình *For yourself* 2. Cho người nhà trong cùng hộ *For a family member in hh.* 3. Cho họ hàng không cùng hộ *Relative, not in the hh.* 4. Cho người ngoài họ - *For a nonfamily member or a business* 5. Cho một HTX *For a cooperative* 6. Cho nhà nước *For the govenment* 9. Không biết -*D.K*	1. Cho chính mình *For yourself* 2. Cho người nhà trong cùng hộ *For a family member in hh.* 3. Cho họ hàng không cùng hộ *Relative, not in the hh.* 4. Cho người ngoài họ - *For a nonfamily member or a business* 5. Cho một HTX *For a cooperative* 6. Cho nhà nước *For the govenment* 9. Không biết -*D.K*	1. Cho chính mình *For yourself* 2. Cho người nhà trong cùng hộ *For a family member in hh.* 3. Cho họ hàng không cùng hộ *Relative, not in the hh.* 4. Cho người ngoài họ - *For a nonfamily member or a business* 5. Cho một HTX *For a cooperative* 6. Cho nhà nước *For the govenment* 9. Không biết -*D.K*	1. Cho chính mình *For yourself* 2. Cho người nhà trong cùng hộ *For a family member in hh.* 3. Cho họ hàng không cùng hộ *Relative, not in the hh.* 4. Cho người ngoài họ - *For a nonfamily member or a business* 5. Cho một HTX *For a cooperative* 6. Cho nhà nước *For the govenment* 9. Không biết -*D.K*

NẾU CÂU TRẢ LỜI CHO CÂU HỎI 11 LÀ 1 HOẶC 2- ***IF RESPONSE IS 1 OR 2*** ➔ **C. 12**
NẾU CÂU TRẢ LỜI CHO CÂU HỎI 11 LÀ 3 - ***IF RESPONSE IS 3,*** ➔ **C. 19**
NẾU CÂU TRẢ LỜI CHO CÂU HỎI 11 LÀ 4, 5, HAY 6- ***IF RESPONSE IS 4, 5, or 6,*** ➔ **C. 24**
NẾU CÂU TRẢ LỜI CHO CÂU HỎI 11 LÀ 9- ***IF RESPONSE IS 9*** ➔ **C. 24**

XIN TIẾP TỤC HỎI TRONG CÙNG CỘT ĐÓ Ở BẢNG DƯỚI ĐÂY CHO MỌI BƯỚC CHUYỂN-
AFTER SELECTING THE CORECT QUESTION TO BEGIN (Q.12, Q.19, Q.24), THEN CONTINUE IN THAT COLUMN UNTIL ALL QUESTIONS ARE ANSWERED

NẾU CÂU TRẢ LỜI CHO CÂU 11 CÓ MÃ SỐ 1 HOẶC 2
TIẾP TỤC CÂU HỎI 12 TRONG CÙNG CỘT
IF RESPONSE IS 1 OR 2 IN QUESTION 11 CONTINUE QUESTION 12 IN THE SAME COLUMN

CHỈ HỎI NHỮNG NGƯỜI LÀM VIỆC CHO BẢN THÂN HOẶC CHO NGƯỜI NHÀ TRONG CÙNG HỘ
ONLY FOR SELF-EMPLOYED AND/OR WORKING WITHIN HOUSEHOLD FAMILY

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) *CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)*		**NGHỀ NGHIỆP THƯỜNG LÀM (NĂM NGOÁI)** *USUAL JOB (LAST YEAR)*	**NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY** *PREVIOUS JOB*
	NGHỀ CHÍNH *PRIMARY JOB*	**NGHỀ PHỤ** *SECONDARY JOB*		
12. Ai là người chủ của cơ sở kinh tế này? *Who owns this business?*	1. Một mình người được hỏi - *Respondent only* 2. Thành viên khác của gia đình sống trong hộ - (Ghi số TT dòng trong bảng danh sách hộ _____) *Family member in the HH (Enter HH line No._____)* 3. Người được hỏi và những người khác trong gia đình- *Respondent and others in the family* 4. Đó là cơ sở kinh tế gia đình--không có chủ cụ thể- *It is a family business -- no specific owner* 5. Người được hỏi và người ngoài gia đình- *Respondent and other partner(s) who is/are not family members* 6. Những trường hợp khác, xin ghi rõ- *Other arrangement* ____	1. Một mình người được hỏi - *Respondent only* 2. Thành viên khác của gia đình sống trong hộ - (Ghi số TT dòng trong bảng danh sách hộ _____) *Family member in the HH (Enter HH line No._____)* 3. Người được hỏi và những người khác trong gia đình- *Respondent and others in the family* 4. Đó là cơ sở kinh tế gia đình--không có chủ cụ thể- *It is a family business -- no specific owner* 5. Người được hỏi và người ngoài gia đình- *Respondent and other partner(s) who is/are not family members* 6. Những trường hợp khác, xin ghi rõ- *Other arrangement* _____	1. Một mình người được hỏi - *Respondent only* 2. Thành viên khác của gia đình sống trong hộ - (Ghi số TT dòng trong bảng danh sách hộ _____) *Family member in the HH (Enter HH line No._____)* 3. Người được hỏi và những người khác trong gia đình- *Respondent and others in the family* 4. Đó là cơ sở kinh tế gia đình--không có chủ cụ thể- *It is a family business -- no specific owner* 5. Người được hỏi và người ngoài gia đình- *Respondent and other partner(s) who is/are not family members* 6. Những trường hợp khác, xin ghi rõ- *Other arrangement* ____	1. Một mình người được hỏi - *Respondent only* 2. Thành viên khác của gia đình sống trong hộ - (Ghi số TT dòng trong bảng danh sách hộ _____) *Family member in the HH (Enter HH line No._____)* 3. Người được hỏi và những người khác trong gia đình- *Respondent and others in the family* 4. Đó là cơ sở kinh tế gia đình--không có chủ cụ thể- *It is a family business -- no specific owner* 5. Người được hỏi và người ngoài gia đình- *Respondent and other partner(s) who is/are not family members* 6. Những trường hợp khác, xin ghi rõ- *Other arrangement* ____

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) *CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)*		**NGHỀ NGHIỆP THƯỜNG LÀM (NĂM NGOÁI)** *USUAL JOB (LAST YEAR)*	**NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY** *PREVIOUS JOB*
	NGHỀ CHÍNH *PRIMARY JOB*	**NGHỀ PHỤ** *SECONDARY JOB*		
13. Ngoài anh/chị ra, còn bao nhiêu người trong họ làm việc cho cơ sở kinh tế này? *How many other relatives work in this business (in addition to the respondent)?*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more* 99. Không biết- *D.K*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more* 99. Không biết- *D.K*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more* 99. Không biết- *D.K*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more* 99. Không biết- *D.K*
14. Có bao nhiêu người ngoài họ làm công ăn lương cho cơ sở kinh tế này? *How many paid employees , who are not relatives work in this business?*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*
15. Kể từ khi khởi đầu đến nay, cơ sở kinh tế này đã hoạt động được bao nhiêu năm? *How many years has it been since this business was started?*	Số năm _____ *Number of years* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*	Số năm _____ *Number of years* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*	Số năm _____ *Number of years* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*	Số năm _____ *Number of years* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) *CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)*		**NGHỀ NGHIỆP THƯỜNG LÀM (NĂM NGOÁI)** *USUAL JOB (LAST YEAR)*	**NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY** *PREVIOUS JOB*
	NGHỀ CHÍNH *PRIMARY JOB*	**NGHỀ PHỤ** *SECONDARY JOB*		
16. Anh/chị lấy vốn hoặc tiền ở đâu để gây dựng cơ sở kinh tế này khi mới bắt đầu? *Where did you get the capital or money to start this business?*	1. Không cần vốn- *No capital necessary* 2. Tiền tiết kiệm- *Own savings* 3. Quà/tiền vay của họ hàng- *Gift/loan from family (kin) members* 4. Quà/tiền vay của người ngoài họ- *Gift/loan from non family members* 5. Vay của nhà nước- *Loan from the government* 6. Vay ở ngân hàng hay tổ chức tín dụng địa phương (trong cùng xã hoặc thành phố)- *Loan from a local bank or formal lending organization (in the same city or commune)* 7. Vay ở ngân hàng hay tổ chức tín dụng nơi khác (xã hay thành phố khác)- *Loan from a nonlocal bank or formal lending organization (from a different city or commune)* 8. Chơi họ hay vay từ các hiệp hội không chính thức với bạn bè hay hàng xóm - *Rotating credit association or other informal lending arrangement with friends and/or neighbors* Khác- *Other*	1. Không cần vốn- *No capital necessary* 2. Tiền tiết kiệm- *Own savings* 3. Quà/tiền vay của họ hàng- *Gift/loan from family (kin) members* 4. Quà/tiền vay của người ngoài họ- *Gift/loan from non family members* 5. Vay của nhà nước- *Loan from the government* 6. Vay ở ngân hàng hay tổ chức tín dụng địa phương (trong cùng xã hoặc thành phố)- *Loan from a local bank or formal lending organization (in the same city or commune)* 7. Vay ở ngân hàng hay tổ chức tín dụng nơi khác (xã hay thành phố khác)- *Loan from a nonlocal bank or formal lending organization (from a different city or commune)* 8. Chơi họ hay vay từ các hiệp hội không chính thức với bạn bè hay hàng xóm - *Rotating credit association or other informal lending arrangement with friends and/or neighbors* 9. Khác- *Other*	1. Không cần vốn- *No capital necessary* 2. Tiền tiết kiệm- *Own savings* 3. Quà/tiền vay của họ hàng- *Gift/loan from family (kin) members* 4. Quà/tiền vay của người ngoài họ- *Gift/loan from non family members* 5. Vay của nhà nước- *Loan from the government* 6. Vay ở ngân hàng hay tổ chức tín dụng địa phương (trong cùng xã hoặc thành phố)- *Loan from a local bank or formal lending organization (in the same city or commune)* 7. Vay ở ngân hàng hay tổ chức tín dụng nơi khác (xã hay thành phố khác)- *Loan from a nonlocal bank or formal lending organization (from a different city or commune)* 8. Chơi họ hay vay từ các hiệp hội không chính thức với bạn bè hay hàng xóm - *Rotating credit association or other informal lending arrangement with friends and/or neighbors* 9. Khác- *Other*	1. Không cần vốn- *No capital necessary* 2. Tiền tiết kiệm- *Own savings* 3. Quà/tiền vay của họ hàng- *Gift/loan from family (kin) members* 4. Quà/tiền vay của người ngoài họ- *Gift/loan from non family members* 5. Vay của nhà nước- *Loan from the government* 6. Vay ở ngân hàng hay tổ chức tín dụng địa phương (trong cùng xã hoặc thành phố)- *Loan from a local bank or formal lending organization (in the same city or commune)* 7. Vay ở ngân hàng hay tổ chức tín dụng nơi khác (xã hay thành phố khác)- *Loan from a nonlocal bank or formal lending organization (from a different city or commune)* 8. Chơi họ hay vay từ các hiệp hội không chính thức với bạn bè hay hàng xóm - *Rotating credit association or other informal lending arrangement with friends and/or neighbors* 9. Khác- *Other*

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) *CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)*		**NGHỀ NGHIỆP THƯỜNG LÀM (NĂM NGOÁI)** *USUAL JOB (LAST YEAR)*	**NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY** *PREVIOUS JOB*
	NGHỀ CHÍNH *PRIMARY JOB*	**NGHỀ PHỤ** *SECONDARY JOB*		
17. Trong năm ngoái, cơ sở kinh tế này thu nhập được bao nhiêu tiền sau khi đã trừ đi mọi chi phí (như tiền ăn và lương bổng của nhân công cũng như các khoản vay mượn khác)? *During the last year, how much money income was received from **this business**, after deducting all of expenses (including the cost of materials, wages to employees, loans, etc)?*	(THAM KHẢO PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH DƯỚI ĐÂY CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Khg thích hợp . 98 *N.A* Không biết .... 99 *D.K*	(THAM KHẢO PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH DƯỚI ĐÂY CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Khg thích hợp . 98 *N.A* Không biết .... 99 *D.K*	(THAM KHẢO PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH DƯỚI ĐÂY CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Khg thích hợp . 98 *N.A* Không biết .... 99 *D.K*	(THAM KHẢO PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH DƯỚI ĐÂY CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Khg thích hợp . 98 *N.A* Không biết .... 99 *D.K*
18. Trong năm qua giá trị quy ra tiền của việc tiêu dùng thực phẩm, nhà cửa, hay các loại vật phẩm khác của cơ sở kinh tế này ước tính là bao nhiêu (thu nhập bằng hiện vật)? *During the last year, what was the approximate cash value of all food, housing, or other goods (non-money income) that **this business** received?*	(THAM KHẢO PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH DƯỚI ĐÂY CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Khg thích hợp . 98 *N.A* Không biết .... 99 *D.K*	(THAM KHẢO PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH DƯỚI ĐÂY CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Khg thích hợp . 98 *N.A* Không biết .... 99 *D.K*	(THAM KHẢO PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH DƯỚI ĐÂY CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Khg thích hợp . 98 *N.A* Không biết .... 99 *D.K*	(THAM KHẢO PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH DƯỚI ĐÂY CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Khg thích hợp . 98 *N.A* Không biết .... 99 *D.K*

NẾU CÂU TRẢ LỜI CHO CÂU 11 CÓ MÃ SỐ 3 HÃY TIẾP TỤC CÂU 19 THEO CÙNG CỘT NHƯ TRÊN
IF RESPONSE IS 3 IN QUESTION 11 CONTINUE QUESTION 19 IN THE SAME COLUMN

CHỈ HỎI NHỮNG NGƯỜI LÀM VIỆC CHO NGƯỜI TRONG HỌ MÀ KHÔNG SỐNG TRONG CÙNG HỘ GIA ĐÌNH. ***ONLY FOR PERSONS WORKING FOR A RELATIVE WHO DOES NOT LIVE IN THE SAME HOUSEHOLD***

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) *CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)*		**NGHỀ NGHIỆP THƯỜNG LÀM (NĂM NGOÁI)** *USUAL JOB (LAST YEAR)*	**NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY** *PREVIOUS JOB*
	NGHỀ CHÍNH *PRIMARY JOB*	**NGHỀ PHỤ** *SECONDARY JOB*		
19. Anh/chị có quan hệ như thế nào với người chủ của cơ sở kinh tế này? "Người chủ là ..." *How are you related to the person who runs this business? "The employer is my:"*	1. Cha hoặc mẹ tôi *My father or mother* 2. Anh/chị tôi *My brother or sister* 3. Cô/bác/chú/dì *My uncle or aunt* 4. Anh em họ *My cousin* 5. Ông/bà tôi *My grandfather or grandmother* 6. Con tôi *My son or daughter* 7. Cháu tôi *nephew or niece* 8. Người khác *other* _____ 99. Không biết-*DK*	1. Cha hoặc mẹ tôi *My father or mother* 2. Anh/chị tôi *My brother or sister* 3. Cô/bác/chú/dì *My uncle or aunt* 4. Anh em họ *My cousin* 5. Ông/bà tôi *My grandfather or grandmother* 6. Con tôi *My son or daughter* 7. Cháu tôi *nephew or niece* 8. Người khác *other* _____ 99. Không biết-*DK.*	1. Cha hoặc mẹ tôi *My father or mother* 2. Anh/chị tôi *My brother or sister* 3. Cô/bác/chú/dì *My uncle or aunt* 4. Anh em họ *My cousin* 5. Ông/bà tôi *My grandfather or grandmother* 6. Con tôi *My son or daughter* 7. Cháu tôi *nephew or niece* 8. Người khác *other* _____ 99. Không biết-*DK.*	1. Cha hoặc mẹ tôi *My father or mother* 2. Anh/chị tôi *My brother or sister* 3. Cô/bác/chú/dì *My uncle or aunt* 4. Anh em họ *My cousin* 5. Ông/bà tôi *My grandfather or grandmother* 6. Con tôi *My son or daughter* 7. Cháu tôi *nephew or niece* 8. Người khác *other* _____ 99. Không biết-*DK.*
20. Có bao nhiêu người trong gia đình/họ làm việc trong cơ sở kinh tế này (không kể người được hỏi)? Thành viên của gia đình/họ ở đây bao gồm những người họ hàng của cả người được hỏi lẫn người chủ. *How many other family members work in this business (excluding R)? Family members include relatives of the R and relatives of the employer.*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết-*D.K*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết-*D.K*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết-*D.K*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết-*D.K*

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) *CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)*		**NGHỀ NGHIỆP THƯỜNG LÀM (NĂM NGOÁI)** *USUAL JOB (LAST YEAR)*	**NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY** *PREVIOUS JOB*
	NGHỀ CHÍNH *PRIMARY JOB*	**NGHỀ PHỤ** *SECONDARY JOB*		
21. Có bao nhiêu người làm công ăn lương mà không có quan hệ họ hàng với người được hỏi và người chủ? *How many paid employees , who are not relatives, work in this business?*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết-*D.K*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết-*D.K*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết-*D.K*	Số người _____ *Number of persons* (Ghi 10 nếu từ 10 trở lên) *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết-*D.K*
22. Trong năm ngoái, anh/chị thu nhập được bao nhiêu tiền từ việc làm này? *During the last year, how much money income did you receive from this job?*	(THAM KHẢO PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH DƯỚI ĐÂY CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Khg thích hợp . 98 *N.A* Không biết .... 99 *D.K*	(THAM KHẢO PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH DƯỚI ĐÂY CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Khg thích hợp . 98 *N.A* Không biết .... 99 *D.K*	(THAM KHẢO PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH DƯỚI ĐÂY CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Khg thích hợp . 98 *N.A* Không biết .... 99 *D.K*	(THAM KHẢO PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH DƯỚI ĐÂY CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Khg thích hợp . 98 *N.A* Không biết .... 99 *D.K*
23. Trong năm ngoái, giá trị quy ra tiền của mọi tiêu dùng ăn uống, nhà cửa và những vật phẩm khác mà anh/chị thu được từ nghề này ước tính là bao nhiêu (thu nhập hiện vật)? *During the last year, what was the approximate cash value of all food, housing, or other goods (non-money income) that you received from this job.*	(THAM KHẢO PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH DƯỚI ĐÂY CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Khg thích hợp . 98 *N.A* Không biết .... 99 *D.K*	(THAM KHẢO PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH DƯỚI ĐÂY CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Khg thích hợp . 98 *N.A* Không biết .... 99 *D.K*	(THAM KHẢO PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH DƯỚI ĐÂY CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Khg thích hợp . 98 *N.A* Không biết .... 99 *D.K*	(THAM KHẢO PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH DƯỚI ĐÂY CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Khg thích hợp . 98 *N.A* Không biết .... 99 *D.K*

NẾU CÂU TRẢ LỜI CHO CÂU 11 CÓ MÃ SỐ 4, 5, 6 HAY 9 HÃY TIẾP TỤC CÂU 24 THEO CÙNG CỘT
IF RESPONSE IS 4, 5, 6. OR 9 IN QUESTION 11 CONTINUE QUESTION 24 IN THE SAME COLUMN

CHỈ HỎI NHỮNG NGƯỜI LÀM VIỆC CHO NGƯỜI NGOÀI HỌ, CHO MỘT HÃNG, MỘT HỢP TÁC XÃ, HAY CHO NHÀ NƯỚC. ***ONLY FOR PERSONS WORKING FOR NONRELATIVES, A FIRM, A COOPERATIVE, OR THE GOVERNMENT***

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) *CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)*		**NGHỀ NGHIỆP THƯỜNG LÀM (NĂM NGOÁI)** *USUAL JOB (LAST YEAR)*	**NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY** *PREVIOUS JOB*
	NGHỀ CHÍNH *PRIMARY JOB*	**NGHỀ PHỤ** *SECONDARY JOB*		
24. Anh/chị có nhận được sự giúp đỡ hay thông tin nào từ những người trong gia đình hay trong họ giúp cho anh/chị tìm ra việc làm này không? *Did your receive any information or assistance from your family or kin that helped you to find this job?*	1. Có, một người họ hàng thu xếp giúp tôi kiếm việc này. *Yes, a relative arranged for me to get this job* 2. Có, một người họ hàng giúp giới thiệu tôi. *Yes, a relative provided a recommendation* 3. Có, một người họ hàng khuyến khích tôi xin việc này. *Yes, a relative encouraged me to apply for this job* 4. Không, không có người họ hàng nào giúp tôi tìm việc này. *No, no relatives helped me to find this job.* 9. Không biết. *D.K.*	1. Có, một người họ hàng thu xếp giúp tôi kiếm việc này. *Yes, a relative arranged for me to get this job* 2. Có, một người họ hàng giúp giới thiệu tôi. *Yes, a relative provided a recommendation* 3. Có, một người họ hàng khuyến khích tôi xin việc này. *Yes, a relative encouraged me to apply for this job* 4. Không, không có người họ hàng nào giúp tôi tìm việc này. *No, no relatives helped me to find this job.* 9. Không biết. *D.K*	1. Có, một người họ hàng thu xếp giúp tôi kiếm việc này. *Yes, a relative arranged for me to get this job* 2. Có, một người họ hàng giúp giới thiệu tôi. *Yes, a relative provided a recommendation* 3. Có, một người họ hàng khuyến khích tôi xin việc này. *Yes, a relative encouraged me to apply for this job* 4. Không, không có người họ hàng nào giúp tôi tìm việc này. *No, no relatives helped me to find this job.* 9. Không biết. *D.K*	1. Có, một người họ hàng thu xếp giúp tôi kiếm việc này. *Yes, a relative arranged for me to get this job* 2. Có, một người họ hàng giúp giới thiệu tôi. *Yes, a relative provided a recommendation* 3. Có, một người họ hàng khuyến khích tôi xin việc này. *Yes, a relative encouraged me to apply for this job* 4. Không, không có người họ hàng nào giúp tôi tìm việc này. *No, no relatives helped me to find this job.* 9. Không biết. *D.K*

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) *CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)*		**NGHỀ NGHIỆP THƯỜNG LÀM (NĂM NGOÁI)** *USUAL JOB (LAST YEAR)*	**NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY** *PREVIOUS JOB*
	NGHỀ CHÍNH *PRIMARY JOB*	**NGHỀ PHỤ** *SECONDARY JOB*		
25. Có bao nhiêu nhân công làm việc trong cơ sở kinh tế hay văn phòng này? *How many employees work in this business or office?*	1. Dưới 10 người. *Less than 10 persons* 2. 11-24 người. *11-24 persons* 3. 25-49 người *25-49 persons* 4. 50-99 người *50-99 persons* 5. 100 hoặc hơn *100 or more* 9. Không biết. *D.K.*	1. Dưới 10 người. *Less than 10 persons* 2. 11-24 người. *11-24 persons* 3. 25-49 người *25-49 persons* 4. 50-99 người *50-99 persons* 5. 100 hoặc hơn *100 or more* 9. Không biết. *D.K.*	1. Dưới 10 người. *Less than 10 persons* 2. 11-24 người. *11-24 persons* 3. 25-49 người *25-49 persons* 4. 50-99 người *50-99 persons* 5. 100 hoặc hơn *100 or more* 9. Không biết. *D.K*	1. Dưới 10 người. *Less than 10 persons* 2. 11-24 người. *11-24 persons* 3. 25-49 người *25-49 persons* 4. 50-99 người *50-99 persons* 5. 100 hoặc hơn *100 or more* 9. Không biết. *D.K.*
26. Trong năm ngoái, anh/chị thu nhập được bao nhiêu tiền từ việc làm này? *During the last year, how much money income did you receive from this job?*	(XEM PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. 98. KTH. *N.A* 99. Không biết.*D.K*	(XEM PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. 98. KTH. *N.A* 99. Không biết.*D.K*	(XEM PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. 98. KTH. *N.A* 99. Không biết.*D.K*	(XEM PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. 98. KTH. *N.A* 99. Không biết.*D.K*
27. Trong năm ngoái, giá trị quy ra tiền của mọi tiêu dùng ăn uống, nhà cửa và những vật phẩm khác mà anh/chị thu được từ nghề này ước tính là bao nhiêu (thu nhập hiện vật)? *During the last year, what was the approximate value of all food, housing, or other goods (non-money income) that you received from this job.*	(XEM PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. 98. KTH. *N.A* 99. Không biết.*D.K*	(XEM PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. 98. KTH. *N.A* 99. Không biết.*D.K*	(XEM PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. 98. KTH. *N.A* 99. Không biết.*D.K*	(XEM PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY RỒI KHOANH CHỈ MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP) *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. 98. KTH. *N.A* 99. Không biết.*D.K*

28. Anh/chị có làm nhiều hơn một nghề trong tuần trước không? *Did you work at more than one job last week?*	1. Có ➔ QUAY LẠI ĐẦU PHẦN D VÀ HỎI THEO **CỘT 2** *Yes ➔ GO TO THE TOP OF THIS SECTION AND FILL IN **COLUMN 2*** 2. Không: TIẾP TỤC CÂU 29 *No: CONTINUE TO QUESTION 29* 7. Không trả lời - *Refused to answer* 8. Câu hỏi không thích hợp- *N.A* 9. Không biết- *D.K*
29. Công việc hay các công việc mà anh/chị làm nhiều thời gian nhất trong năm qua (công việc thường làm của anh/chị) có khác với công việc mà anh/chị làm nhiều nhất trong tuần trước không? *Was the job or jobs you held most of last year (your usual job) different from the job you held last week?*	1. Có khác nhau ➔ QUAY LẠI ĐẦU PHẦN D VÀ HỎI THEO **CỘT 3** *Yes, It is different ➔ GO TO THE TOP OF THIS SECTION AND FILL IN **COLUMN 3*** 2. Không, công việc tuần trước cũng là việc làm thường xuyên của tôi: TIẾP TỤC CÂU 30 *No, the job last week was my usual job: CONTINUE TO Q 30* 7. Không trả lời - *Refused to answer* 8. Câu hỏi không thích hợp- *N.A* 9. Không biết- *D.K*
30. Anh/chị có làm việc gì khác trước công việc hiện nay không? *Have you held a different job before the current position?*	1. Có: XIN LÀM ƠN NÓI CHO TÔI BIẾT VỀ CÔNG VIỆC TRƯỚC ĐÓ--CÔNG VIỆC MÀ ANH/CHỊ LÀM TRƯỚC CÔNG VIỆC HIỆN NAY; QUAY LẠI ĐẦU PHẦN D VÀ HỎI THEO **CỘT 4** *Yes : TELL ME ABOUT YOUR PREVIOUS POSTION-- THE ONE THAT YOU HELD BEFORE THIS ONE; GO TO THE TOP OF THIS SECTION AND FILL IN **COLUMN 4*** 2 . Không: SANG **PHẦN E** *No : GO TO **SECTION E*** 7. Không trả lời: SANG **PHẦN E** *Refused to answer : GO TO **SECTION E*** 8. Câu hỏi không thích hợp: SANG **PHẦN E** *NA : GO TO **SECTION E*** 9. Không biết: SANG **PHẦN E** *D.K.: GO TO **SECTION E***

PHẦN E: KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
PART E FAMILY PLANNING

KIỂM TRA VÀ ĐÁNH DẤU VÀO Ô DƯỚI ĐÂY- *CHECK AND MARK APPRORIATE CELL*:

NẾU NGƯỜI ĐƯỢC HỎI ĐÃ LẬP GIA ĐÌNH VÀ ĐÃ CÓ CON *IF THE RESPONDENT IS A MARRIED WOMAN OR MAN WITH CHILRDEN*	☐	➔	Hỏi bảng con dưới đây *Continue below*
NẾU NGƯỜI ĐƯỢC HỎI LÀ PHỤ NỮ ĐÃ CÓ CHỒNG NHƯNG KHÔNG CÓ CON *IF THE RESPONDENT IS A MARRIED WOMAN WITH NO CHILDREN*	☐	➔	C.20 phần E *GO TO Q.20 Part E (E 20)*
NẾU NGƯỜI ĐƯỢC HỎI LÀ PHỤ NỮ CHƯA CHỒNG HAY LÀ NAM GIỚI KHÔNG CÓ CON *IF THE RESPONDENT IS AN UNMARRIED WOMAN OR A MAN WITH NO CHILDREN*	☐		CHẤM DỨT CUỘC PHỎNG VẤN Ở ĐÂY *STOP INTERVIEWING HERE*

Bây giờ tôi muốn hỏi về tất cả những người con đẻ của anh/chị mà anh/chị đã từng có trong đời mình. Tôi chỉ muốn hỏi về những người con đẻ của anh/chị chứ không phải những người con nuôi hay con đỡ đầu của anh/chị. *Now I would like to ask about all the births you have had during your life. I am referring only to children that you gave birth to and not to children that you have adopted.*

2	3	4	5	6	7	8	9		10
					Cháu (TÊN) hiện sống ở đâu? *Is (NAME) still alive?*		Cháu (TÊN) hiện có đang đi học không? *Is (NAME) currently enrolled in a school?*		
Số TT *No.*	Cháu (cả, thú hai ...) tên là gì? *What name was given to your (first, next) baby?*	Cháu (TÊN) là nam hay nữ? *Is (NAME) a boy or a girl?* Nam=1 *Boy* Nữ=2 *Girl*	Cháu (TÊN) đẻ vào tháng năm nào? *In what month and year was (NAME) born?* Ghi tháng/năm *Enter month/year*	Vào lúc (vợ anh)/chị có mang cháu (TÊN), (anh)/chị muốn (vợ anh)/bản thân có mang đúng <u>lúc đó</u>, hay <u>đợi thêm</u> một thời gian nữa, hay <u>không hề muốn</u> có thêm con nữa? *At the time you became pregnant with (NAME), did you want to become pregnant <u>then</u>, did you want to wait until <u>later</u>, or did you not want <u>any more</u> children at all?* Lúc đó - *Then* = 1 Đợi thêm- *Later* =2 Không muốn- *No more* =3 Do số phận- *Up to God* =4 Không biết- *DK* =9	Nếu còn sống, nơi ở thường trú . *If alive, place of current residence* Cùng hộ- *Same HH* =1 Cùng làng/thôn- *Same village* =2 Cùng xã- *Same commune* =3 Cùng huyện/Q- *Same district* =4 Cùng tỉnh- *Same province* =5 Tỉnh khác- *Different province* =6 Nước ngoài- *Different. country* =7 Không thích hợp- *NA* =98 Không biết- *DK* =99	Nếu đã chết, tuổi lúc chết. *If dead, age at death* (Ghi ngày tuổi nếu dưới 1 tháng; tháng tuổi nếu dưới 2 năm; năm tuổi nếu 2 năm trở lên--xin chú thích kèm ngày hay tháng hay năm) *(Days if less than 1 month; months if less than 2 years; or years if 2 yrs or more)*	Mức học cao nhất đã hoàn thành là gì? *What was the highest level of schooling completed?* XEM PHIẾU MÀU HỒNG. *SEE PINK SHEET* .		Nếu đã thôi học thì cháu ấy hiện đang làm gì? *If not currently enrolled in a school, what is he/she doing now?*
							Đang học *Currently enrolled*	Đã thôi *Currently not erolled*	
1									
2									
3									

4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									
11									

11. Như vậy, theo tôi hiểu thì anh/chị có TỔNG CỘNG là _____ con từ trước tới nay. Đúng thế không? *Just to make sure that I have this right, you have had in TOTAL ____ live births during your life. Is that correct?*

Đúng ..... 1 Sang câu 12
Yes *Go to 12*

Không đúng ..... 2 Hỏi lại và sửa lại từ câu 2 tới câu 10
No *Probe and correct 2 through 10*

NẾU NGƯỜI ĐƯỢC HỎI LÀ NAM GIỚI, CHẤM DỨT CUỘC PHỎNG VẤN Ở ĐÂY. *IF R IS A MAN, STOP HERE*

CHỈ HỎI PHỤ NỮ ĐÃ CÓ CHỒNG. ***ASK MARRIED WOMEN ONLY***

KIỂM TRA BẢNG VỀ CÁC CON. *CHECK THE BIRTH HISTORY TABLE*:

CÓ CON SINH TRONG KHOẢNG TỪ THÁNG 1 NĂM 1990 ĐẾN NAY .....
HAS THE R HAD ONE OR MORE LIVE BIRTHS SINCE JANUARY 1990

GHI "17" VÀO THÁNG SINH TRONG LỊCH Ở CUỐI TRANG (CỘT 1) CHO MỖI LẦN SINH VÀ "18" TRONG CÁC Ô CHO TÁM THÁNG TRƯỚC ĐÓ. *ENTER "17" FOR EACH BIRTH IN CALENDAR (COLUMN 1) FOR THE MONTH OF BIRTH (IF SINCE JANUARY 1990) AND "18" POR EACH OF THE 8 PRECEDING MONTHS*

KHÔNG SINH CON TỪ THÁNG 1/1990 ĐẾN NAY ..... ➔ **SANG C20**
IF R HAS NOT HAD A LIVE BIRTH SINCE JANUARY 1990 ***SKIP TO Q.20***

HỎI THEO THỨ TỰ TỪ TRÊN XUỐNG, BẮT ĐẦU BẰNG LẦN SINH GẦN ĐÂY NHẤT (CỘT THỨ 2 TRONG BẢNG DƯỚI ĐÂY), SAU ĐÓ LẶP L□I QUÁ TRÌNH PHỎNG VẤN NÀY CHO LẦN SINH SÁT NHẤT VỚI LẦN GẦN ĐÂY NHẤT (CỘT THỨ 3) V.V. CHO ĐẾN KHI TOÀN BỘ CÁC LẦN SINH TỪ THÁNG 1 NĂM 1990 TỚI NAY ĐỀU ĐÃ ĐƯỢC THỐNG KÊ (NẾU CẦN, DÙNG THÊM TỜ PHỤ ĐỂ GHI CÁC LẦN SINH THỨ 4, THỨ 5 V.V..). KHI NÀO XONG, HỎI CÂU 20. *PROCEED FROM THE TOP TO THE BOTTOM OF THE TABLE FOR THE MOST RECENT BIRTH (2ND COLUMN), THEN REPEAT AGAIN THE PROCEDURE FOR THE NEXT-TO-LAST BIRTH ETC. UNTIL ALL BIRTHS SINCE JANUARY 1990 ARE RECORDED IN THE TABLE (USE EXTRA SHEET FOR 4TH, 5TH... BIRTHS). WHEN COMPLETED, GO TO QUESTION 20.*

	LẦN GẦN ĐÂY NHẤT- *LAST BIRTH* TÊN CON _____ *NAME* NĂM SINH _____ *YEAR OF B* CÒN SỐNG *ALIVE* ĐÃ CHẾT *DEAD*	LẦN GẦN ĐÂY NHÌ- *NEXT TO LAST BIRTH* TÊN CON _____ *NAME* NĂM SINH _____ *YEAR OF B* CÒN SỐNG *ALIVE* ĐÃ CHẾT *DEAD*	LẦN GẦN ĐÂY THỨ BA- 2nd *NEXT TO LAST BIRTH* TÊN CON _____ *NAME* NĂM SINH _____ *YEAR OF B* CÒN SỐNG *ALIVE* ĐÃ CHẾT *DEAD*
12. Chị có bao giờ nuôi cháu (TÊN) bằng sữa mẹ không? *Did you ever feed (NAME) at the breast?*	Có- *Yes* = 1 ➔ C.14- *Q.14* Không- *No* = 2	Có- *Yes* = 1 ➔ C.14- *Q.14* Không- *No* = 2	Có- *Yes* = 1 ➔ C.14- *Q.14* Không- *No* = 2
13. Vì sao chị không nuôi cháu (TÊN) bằng sữa mẹ? *Why did you not breastfeed (NAME)?*	Mẹ ốm/yếu ..... 1 *Mother ill/weak* Không có sữa..... 2 *No milk* Con ốm/yếu ..... 3 *Child ill/weak* Con chết ..... 4 *Child died* Bận việc- *Work....* 5 Khác ..... 6 *Other* HỎI SANG CÂU 17) *(All skip to Q17)*	Mẹ ốm/yếu ..... 1 *Mother ill/weak* Không có sữa..... 2 *No milk* Con ốm/yếu ..... 3 *Child ill/weak* Con chết ..... 4 *Child died* Bận việc- *Work.....* 5 Khác ..... 6 *Other* HỎI SANG CÂU 17) *(All skip to Q17)*	Mẹ ốm/yếu ..... 1 *Mother ill/weak* Không có sữa..... 2 *No milk* Con ốm/yếu ..... 3 *Child ill/weak* Con chết ..... 4 *Child died* Bận việc- *Work.....* 5 Khác ..... 6 *Other* HỎI SANG CÂU 17) *(All skip to Q17)*

14. NẾU CON CÒN SỐNG: Chị có còn đang cho cháu (TÊN) bú không? *IF STILL ALIVE: Are you still breastfeeding (NAME)?*	Có- *Yes* = 1 ➔ C.17- *Q.17* Không - *No*= 2		
GHI "1" VÀO LỊCH (CỘT 3) VÀO THÁNG SAU THÁNG SINH VÀ VÀO MỖI THÁNG CÓ CHO CON BÚ. *ENTER "1" IN THE CALENDAR (COLUMN 3) IN THE MONTH AFTER BIRTH AND IN EACH FOLLOWING MONTH OF BREASTFEEDING*			
15. Chị cho cháu (TÊN) bú được mấy tháng mới cai sữa? *How many months did you breastfeed (NAME)?*	_____ tháng- *months* Không biết- *D.K.* 9	_____ tháng- *months* Không biết- *D.K.* 9	_____ tháng- *months* Không biết- *D.K.* 9
16. Chị có cho cháu (TÊN) bú lâu như chị muốn không? NẾU KHÔNG THÌ T□I SAO KHÔNG CHO BÚ LÂU ĐƯỢC NHƯ CHỊ MUỐN? *Were you able to breastfeed (NAME) for as long as you wanted to? IF NO, WHY NOT?*	Lâu như ý muốn... 1 *As long as wanted* Mẹ ốm/yếu ..... 2 *Mother ill/weak* Không có sữa..... 3 *No milk* Con ốm/yếu ..... 4 *Child ill/weak* Con chết ..... 5 *Child died* Bận việc ..... 6 *Work* Khác *Other*..... 7	Lâu như ý muốn... 1 *As long as wanted* Mẹ ốm/yếu ..... 2 *Mother ill/weak* Không có sữa..... 3 *No milk* Con ốm/yếu ..... 4 *Child ill/weak* Con chết ..... 5 *Child died* Bận việc ..... 6 *Work* Khác *Other*..... 7	Lâu như ý muốn... 1 *As long as wanted* Mẹ ốm/yếu ..... 2 *Mother ill/weak* Không có sữa..... 3 *No milk* Con ốm/yếu ..... 4 *Child ill/weak* Con chết ..... 5 *Child died* Bận việc ..... 6 *Work* Khác *Other*..... 7
17. Bao nhiêu tháng sau khi sinh cháu (TÊN) chị mới có lại kinh nguyệt? *For how many months after the birth of (NAME) did you not have a period?*	____ tháng- *months* Không biết- *DK*..... 9	_____ tháng- *months* Không biết - *DK*..... 9	____ tháng- *months* Không biết- *DK*.... 9
	GHI "0" VÀO LỊCH (CỘT 4) VÀO THÁNG SAU THÁNG SINH VÀ VÀO MỖI THÁNG NGƯỜI PH□ NỮ KHÔNG CÓ KINH *ENTER "0" IN THE CALENDAR (COLUMN 4) IN THE MONTH AFTER BIRTH AND IN EACH FOLLOWING MONTH WITHOUT A PERIOD*		
18. Sau khi sinh cháu (TÊN) được mấy tháng thì chị mới có lại quan hệ tình dục với chồng? *For how many months after the birth of (NAME) did you not have sexual relations with your husband?*	____ tháng- *months* Vẫn chưa có ..... 96 *Still not* Không biết- *DK*.... 99	_____ tháng- *months* Không biết- *DK*.... 99	____ tháng- *months* Không biết- *DK*.... 99
GHI "0" VÀO LỊCH (CỘT 5) VÀO THÁNG SAU THÁNG SINH VÀ VÀO MỖI THÁNG SAU ĐÓ KHI NGƯỜI PHỤ NỮ KHÔNG CÓ QUAN HỆ TÌNH DỤC. *ENTER "0" IN THE CALENDAR (COLUMN 5) IN THE MONTH AFTER BIRTH AND IN EACH FOLLOWING MONTH WITHOUT SEXUAL RELATIONS*			

19. Chị có mang trong khi đang sử dụng một biện pháp tránh thai không? *Did you become pregnant while using a contraceptive? If yes, what method were you using?* MÃ SỐ TRÁNH THAI Thuốc - *Pill*..... 01 Vòng- *IUD*..... 02 Thuốc tiêm- *Injections*... 03 Diaphgram, foam, jely- *Diaphgram, foam, jelly*..... 04 Bao cao su- *Condom*..... 05 Triệt sản nữ- *Female sterilization* ..... 06 Triệt sản nam- *Male sterilization* ..... 07 Tính chu kỳ: lịch- *Rhythm: calendar*..... 08 Tính chu kỳ: nhiệt độ- *Rhythm: body temperature*.. 09 Tính chu kỳ: tiết dịch- *Rythm: cervical mucus*..... 10 Xuất tinh ngoài- *Withdrawal* ..... 12 PP khác (nêu rõ)- *Other (specify)*..... 16	**Có- *Yes* ..... 1** (Ghi mã số: _____ Nếu có mã 16 xin nêu rõ tên biện pháp : _____ _____) *(Code: ____, IF CODE 16, PLEASE IDENTIFY METHOD: _____)* Không- *No*..... 2 Không biết- *D.K.*.. 9	**Có- *Yes* ..... 1** (Ghi mã số: _____ Nếu có mã 16 xin nêu rõ tên biện pháp : _____ _____) *(Code: ____, IF CODE 16, PLEASE IDENTIFY METHOD: _____)* Không- *No*..... 2 Không biết- *D.K.*.. 9	**Có- *Yes* ..... 1** (Ghi mã số: _____ Nếu có mã 16 xin nêu rõ tên biện pháp : _____ _____) *(Code: ____, IF CODE 16, PLEASE IDENTIFY METHOD: _____)* Không- *No*..... 2 Không biết- *D.K.*.. 9

20. Chị hiện có mang không? *Are you pregnant now?*

Có- *Yes* 1
Không- *No* ..... 2 ➔ C.23- *Q.23*
Không chắc- *Unsure*..... 3 ➔ C.23- *Q.23*

21. Chị có thai tháng thứ mấy rồi? *In what month of your pregnancy are you now?*

Tháng thứ - *Months* _____
Không biết - *DK*..... 99

22. Vào lúc chị thụ thai, chị thực sự muốn có thai vào đúng <u>lúc đó</u>, hay thực ra chị muốn <u>đợi thêm</u> một thời gian nữa, hay chị <u>không hề muốn có thêm con nữa</u>? *At the time you became pregnant, did you want to become pregnant <u>then</u>, did you want to wait until <u>later</u>, or did you not want <u>any more</u> children at all?*

Muốn lúc đó- *Then*..... 1
Muốn đợi thêm - *Later*..... 2

Không hề muốn có thêm con nữa- *Didn't want any more children at all*..... 3
Không có ý muốn cụ thể, kệ số phận- *Didn't think about it, it was up to God*..... 4
Không biết- *DK*..... 9

GHI "18" VÀO LỊCH (CỘT 1) VÀO THÁNG PHỎNG VẤN VÀ VÀO MỖI THÁNG TRƯỚC ĐÓ KHI NGƯỜI PHỤ NỮ CÓ THAI. *ENTER "18" IN CALENDAR (COLUMN 1) IN MONTH OF INTERVIEW AND IN EACH PRECEDING MONTH PREGNANT*

Bây giờ chúng tôi muốn biết về những lần có thai khác của chị (KHÔNG KỂ LẦN HIỆN TẠI) mà chị còn chưa nói cho chúng tôi biết, nghĩa là những lần có thai mà sau đó chị bị sảy thai, hay nạo thai, hay con chết trước khi ra khỏi bụng mẹ. *We now need to know about any other pregnancies you have had (NOT INCLUDING CURRENT PREGNANCY) that you have not mentioned so far, that is, all pregnancies which may have miscarried, been aborted, or ended in stillbirth.*

23. Từ tháng một năm 1990 đến nay, chị đã từng có sảy thai, nạo thai, hút điều hoà kinh nguyệt để phá thai, hay sinh con đã chết trong bụng mẹ hay không? chị đã từng có lần nào có thai kiểu như vậy không, thậm chí chỉ trong một thời gian ngắn? *Since January 1990, have you had such a pregnancy, even for a short period of time?*

Có- *Yes* 1
Không- *No* ..... 2 ➔ C.31- *Q.31*

BẢNG NHỮNG LẦN MANG THAI KHÔNG KẾT THÚC BẰNG SINH CON HOẶC SINH CON ĐÃ CHẾT TRONG BỤNG MẸ. *"OTHER" PREGNANCY TABLE (PREGNANCIES THAT DO NOT LEAD TO A LIVE BIRTH)*

HỎI THEO THỨ TỰ TỪ TRÊN XUỐNG THEO CỘT, BẮT ĐẦU BẰNG LẦN MANG THAI GẦN ĐÂY NHẤT (CỘT THỨ 2 TRONG BẢNG DƯỚI ĐÂY), SAU ĐÓ LẶP LẠI QUÁ TRÌNH PHỎNG VẤN NÀY CHO LẦN MANG THAI SÁT NHẤT VỚI LẦN GẦN ĐÂY NHẤT (CỘT THỨ 3) V.V. CHO ĐẾN KHI TOÀN BỘ CÁC LẦN MANG THAI TỪ THÁNG 1 NĂM 1990 TỚI NAY ĐỀU ĐÃ ĐƯỢC THỐNG KÊ (NẾU CẦN, DÙNG THÊM TỜ PHỤ ĐỂ GHI CÁC LẦN MANG THAI THỨ 4, THỨ 5 V.V..). KHI NÀO XONG, HỎI CÂU 31. *PROCEED FROM THE TOP TO THE BOTTOM OF THE FOLLOWING TABLE ASKING QUESTIONABOUT THE MOST RECENT PREGNANCY (WRITING ANSWERS IN COLUMN A), THEN CONTINUE THE QUESTIONS FOR THE NEXT-TO-LAST PREGNANCY (IN COLUMN B) ETC. UNTIL ALL OTHER PREGNANCIES SINCE JANUARY 1990 ARE RECORDED IN THE TABLE (USE ADDITIONAL SHEET FOR 4TH, 5TH... PREGNANCY). AFTER COMPLETING THIS TABLE , GO ON TO ASK QUESTION 31.*

	LẦN MANG THAI GẦN ĐÂY NHẤT *LAST PREGNANCY*	LẦN MANG THAI GẦN ĐÂY THỨ NHÌ *NEX-TO-LAST PREGNANCY*	LẦN MANG THAI GẦN ĐÂY THỨ BA *SECOND-FROM-LAST PREGNANCY*
	A	B	C
24. Lần mang thai gần đây nhất (nhì, ba...) của chị chấm dứt vào tháng năm nào? *In what month and year did your last (next-to-last, etc.) pregnancy end?*	Tháng _____ *Month* Năm _____ *Year*	Tháng _____ *Month* Năm _____ *Year*	Tháng _____ *Month* Năm _____ *Year*
25. Chị mang thai được mấy tháng thì cái thai chấm dứt? *How many months pregnant were you when the pregnancy ended?*	Số tháng ____ *Number of months* Không biết- 99 *DK*	Số tháng ____ *Number of months* Không biết- 99 *DK*	Số tháng ____ *Number of months* Không biết- 99 *DK*
GHI "18" VÀO LỊCH (CỘT 1) VÀO THÁNG CÁI THAI CHẤM DỨT VÀ VÀO MỖI THÁNG TRƯỚC ĐÓ KHI NGƯỜI PH□ NỮ CÓ MANG. *ENTER "18" IN CALENDAR (COLUMN 1) FOR THE MONTH IN WHICH THE PREGNANCY ENDED AND FOR EACH PRECEDING MONTH THAT THE WOMAN WAS PREGNANT*			
26. Chị có có mang trong khi đang sử dụng một biện pháp tránh thai không? *Did you become pregnant while using a contraceptive? What method was that?* MÃ SỐ TRÁNH THAI Thuốc - *Pill*..... 01 Vòng- *IUD*..... 02 Thuốc tiêm- *Injections*... 03 Diaphgram, foam, jelly..... 04 Bao cao su- *Condom*..... 05 Triệt sản nữ- *Female sterilization*..... 06 Triệt sản nam- *Male sterilization*..... 07 Tính chu kỳ: lịch- *Rhythm: calender* ... 08 Tính chu kỳ: nhiệt độ- *Rhythm: body temperature*.. 09 Tính chu kỳ: tiết dịch- *Rythm: cervical mucus*..... 10 Xuất tinh ngoài- *Withdrawal* ..... 12 PP khác (nêu rõ)- *Other (specify)*..... 16	**Có- *Yes* ..... 1** (Ghi mã số: ____ NẾU CÓ MÃ 16 XIN NÊU Rõ: _____) *(Code: ____, **IF CODE 16, PLEASE IDENTIFY METHOD:** _____)* **Không- N*o*..... 2** **Không biết- *D.K.*.. 9**	**Có- *Yes* ..... 1** (Ghi mã số: ____ NẾU CÓ MÃ 16 XIN NÊU Rõ: _____) *(Code: ____, **IF CODE 16, PLEASE IDENTIFY METHOD:** _____)* **Không- *No*.....2** **Không biết- *D.K.*.. 9**	**Có- *Yes* ..... 1** (Ghi mã số: _____ NẾU CÓ MÃ 16 XIN NÊU Rõ: _____) *(Code: ____, **IF CODE 16, PLEASE IDENTIFY METHOD:** _____)* **Không- *No*.....2** **Không biết- *D.K.*.. 9**

27. Vào lúc chị thụ thai, chị thực sự muốn có thai vào đúng lúc đó, hay thực ra chị muốn đợi thêm một thời gian nữa, hay chị không hề muốn có thêm con nữa? *At the time you became pregnant, did you want to become pregnant then, did you want to wait until later, or did you not want more children at all?*	Muốn lúc đó .. 1 *Then* Đợi thêm ..... 2 *Later* Không muốn .. 3 *No more* Kệ số phận ..... 4 *Up to God* Không biết ..... 9 *DK*	Muốn lúc đó .. 1 *Then* Đợi thêm ..... 2 *Later* Không muốn .. 3 *No more* Kệ số phận ..... 4 *Up to God* Không biết ..... 9 *DK*	Muốn lúc đó .. 1 *Then* Đợi thêm ..... 2 *Later* Không muốn .. 3 *No more* Kệ số phận ..... 4 *Up to God* Không biết ..... 9 *DK*
28. Cái thai đã chấm dứt như thế nào? HỎI GẶNG XEM PHƯƠNG PHÁP GÌ. *How did the pregnancy ende? PROBE FOR METHODS.* NẾU LÀ PHƯƠNG PHÁP KHÁC (MÃ 4) XIN NÊU C□ THỂ. *IF "OTHER" (CODE 4), SPECIFY* _____	Nạo thai ..... 1 *Induced abortion* Điều hòa KN... 2 *MR* Sảy thai- *Miscarriage*..... 3 ➔ C.31/cột bên- *Q.31 or next column* PP khác- *Other*: 4 _____ ➔ C.31/cột bên - *Q.31 or next column* Không biết- *DK*..... 9 ➔ C.31/cột bên - *Q.31 or next column*	Nạo thai ..... 1 *Induced abortion* Điều hòa KN... 2 *MR* Sảy thai- *Miscarriage*..... 3 ➔ C.31/cột bên- *Q.31 or next column* PP khác- *Other*: 4 _____ ➔ C.31/cột bên - *Q.31 or next column* Không biết- *DK*..... 9 ➔ C.31/cột bên - *Q.31 or next column*	Nạo thai ..... 1 *Induced abortion* Điều hòa KN... 2 *MR* Sảy thai- *Miscarriage*..... 3 ➔ C.31/tờ bổ x. *Q.31 or add. sheet* PP khác- *Other:* 4 _____ ➔ C.31/tờ bổ x.- *Q.31 or add. sheet* Không biết- *DK*..... 9 ➔ C.31/tờ bổ x. *Q.31 or add. sheet*
29. Tại sao chị lại nạo thai (hay hút điều hòa kinh nguyệt để phá thai) vào lúc đó? KHOANH MÃ SỐ THÍCH HỢP CHO MỌI LÝ DO MÀ NGƯỜI ĐƯỢC HỎI TỰ NÊU: *Why did you have an abortion/MR at that time? ENTER CODES FOR ALL REASONS MENTIONED AS BELOW*	KHOANH CÁC MÃ SỐ THÍCH HỢP. *CIRCLE CODE(S):* Yes=1; No=2	KHOANH CÁC MÃ SỐ THÍCH HỢP. *CIRCLE CODE(S):* Yes=1; No=2	KHOANH CÁC MÃ SỐ THÍCH HỢP. *CIRCLE CODE(S):* Yes=1; No=2
a. Để làm việc- *Because of my work*	1 2	1 2	1 2
b. Lý do sức khỏe- *Because of my health*	1 2	1 2	1 2
c. Kinh tế kém không đẻ thêm được- *Economic hardship*	1 2	1 2	1 2
d. Đã có đủ con mong muốn- *Already have enough children*	1 2	1 2	1 2
e. Thai nam nhưng muốn nữ- *The fetus is a boy*	1 2	1 2	1 2

f. Thai nữ nhưng muốn nam- *The fetus is a girl*	1 2	1 2	1 2
g. Chồng không muốn thêm con- *Husband did not want it*	1 2	1 2	1 2
h. Cha mẹ tôi không muốn- *My parents did not want it*	1 2	1 2	1 2
i. Cha mẹ chồng không muốn- *My parents-in-law did not want it*	1 2	1 2	1 2
j. Cán bộ KHHGĐ vận động- *Influence from FP workers*	1 2	1 2	1 2
l. Muốn đẻ thưa hơn- *Spacing reason*	1 2	1 2	1 2
m. Lý do khác (xin nêu cụ thể)- *Other (specify)* _____	_____	_____	_____
30. Chị nạo thai/hút ĐHKN ở đâu? *Where did you go for the abortion/MR?* CÁC MÃ SỐ- *CODES*: Trạm y tế xã/phường- *Commune health center*..... 1 Bệnh viện huyện/quận- *District clinic* 2 Bệnh viện tỉnh- *Provincial hospital*..... 3 Bác sỹ tư ở xã/phường- *Private doctor in the commune* ..... 4 Bác sỹ tư ở nơi khác- *Private doctor outside commune*..... 5 Đội y tế lưu động đến xã/phường- *Mobile team came to the commune*..... 6 Thày lang ở xã/phường- *A traditional midwife in the commune*..... 7 Thày lang ở nơi khác- *A traditional midwife outside commune*..... 8 Tự uống thuốc (ghi cụ thể)- *Took medicine to induce abortion (specify)*_____ 9 Nơi khác (ghi cụ thể)- *Other (specify)* _____ 10	CHỈ KHOANH MỘT MÃ SỐ *CIRCLE ONE CODE* 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	CHỈ KHOANH MỘT MÃ SỐ *CIRCLE ONE CODE* 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	CHỈ KHOANH MỘT MÃ SỐ *CIRCLE ONE CODE* 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

31. NẾU NGƯỜI ĐƯỢC HỎI CÓ CON SINH TRONG KHOẢNG 5 NĂM QUA HAY CÓ SẢY THAI TRONG 5 NĂM QUA, HỎI CÂU 32; CÒN LẠI THÌ HỎI SANG CÂU 35. *IF R HAS HAD A CHILD (OR CHILDREN) BORN DURING THE LAST FIVE YEARS OR A MISCARRIAGE/SPONTANEOUS ABORTION DURING THE LAST FIVE YEARS, ASK Q.32TO Q.34; OTHERWISE SKIP TO Q.35*

32. Trong 5 năm qua, khi chị có thai cháu (út, sát út ...) [*hay* có cái thai sau đó bị sảy], có bao giờ chị nghĩ đến chuyện đi nạo thai nhưng lại không thực hiện ý định đó trên thực tế hay không? *In the last five years, have you ever considered having an abortion but then decided not have the abortion?*

Có- *Yes* ..... 1 Ghi số lần - *Specify # of times* _____
Không- *No* ..... 2 ➔ C.35- *Q.35*

33. Về lần gần đây nhất khi chị định nạo thai nhưng sau đó lại không nạo trên thực tế, chị có thể cho chúng tôi biết tại sao chị lại nghĩ đến chuyện nạo thai vào lúc đó? *Thinking about the most recent time when you considered an abortion, please tell me why you considered having an abortion at the time?*
KHOANH MÃ SỐ THÍCH HỢP CHO MỌI LÝ DO MÀ NGƯỜI ĐƯỢC HỎI TỰ NÊU- *CIRCLE ALL APPROPRIATE CODES WHICH R ANSWERS*:

	CÓ- *YES*	KHÔNG- *NO*
a. Để làm việc- *Because of my work*	1	0
b. Lý do sức khỏe- *Because of my health*	1	0
c. Kinh tế kém không đẻ thêm được- *Economic hardship*	1	0
d. Đã có đủ con mong muốn- *Already have enough children*	1	0
e. Thai nam nhưng muốn nữ- *The fetus is a boy*	1	0
f. Thai nữ nhưng muốn nam- *The fetus is a girl*	1	0
g. Chồng không muốn thêm con- *Husband did not want it*	1	0
h. Cha mẹ tôi không muốn- *My parents did not want it*	1	0
i. Cha mẹ chồng không muốn- *My parents-in-law did not want it*	1	0
j. Cán bộ KHHGĐ vận động- *Influence from FP workers*	1	0
k. Muốn đẻ thưa hơn- *Spacing reason*	1	0
l. Lý do khác (xin nêu cụ thể)- *Other (specify)* _____	1	0

34 Chị định đi đâu để nạo thai nếu giả thử lần đó chị nạo thai thật? *Where would you have gone for the abortion?*

Trạm y tế xã/phường- *Commune health center*	1
Bệnh viện huyện/quận- *District clinic*	2
Bệnh viện tỉnh- *Provincial hospital*	3
Bác sỹ tư ở xã/phường- *Private doctor in the commune*	4
Bác sỹ tư ở nơi khác- *Private doctor outside commune*	5
Đội y tế lưu động đến xã/phường- *Mobile team which comes to commune*	6
Thày lang ở xã/phường- *A traditional midwife in the commune*	7
Thày lang ở nơi khác- *A traditional midwife outside commune*	8
Tự uống thuốc (ghi cụ thể)- *Take medicine to induce abortion(specify):*_____	9
Nơi khác (ghi cụ thể)- *Other (specify*_____	10
Không biết- *D.K*	99

35. Chị có bao giờ đi hút điều hòa kinh nguyệt nhằm mục đích điều kinh chứ không phải phá thai kể từ tháng một năm 1990 đến nay không? *Have you had a menstrual regulation for purposes other than pregnancy termination since January 1990?*

Có (Ghi cụ thể số lần ____)..... 1
Yes (specify # _____)
Không - *No*..... 2 ➔ C.37- *Q.37*
Không biết phương pháp này ..... 9 ➔ C.38- *Q.38*
DK about menstrual regulation

36. Chị đi làm điều hòa kinh nguyệt ở đâu trong lần gần đây nhất? *Where did you go for your most recent MR?*

Trạm y tế xã/phường- *Commune health center*	1
Bệnh viện huyện/quận- *District clinic*	2
Bệnh viện tỉnh- *Provincial hospital*	3
Bác sỹ tư ở xã/phường- *Private doctor in the commune*	4
Bác sỹ tư ở nơi khác- *Private doctor outside commune*	5
Đội y tế lưu động đến xã/phường- *Mobile team came to the commune*	6
Thày lang ở xã/phường- *A traditional midwife in the commune*	7
Thày lang ở nơi khác- *A traditional midwife outside the commune*	8
Tự uống thuốc (ghi cụ thể)- *Took medicine (specify)* _____	9
Nơi khác (ghi cụ thể)- *Other (specify*_____	10

37. Chị biết về điều hòa kinh nguyệt từ nguồn thông tin nào? Ai nói cho chị biết? *From what source did you learn about MR?*

Đài/báo/Vô tuyến TT ..... *Mass media (newspapers/radio/TV etc.)*	1
Cán bộ KHHGĐ đến nhà nói ..... *Family planning workers come to my house*	2
Trạm y tế xã ..... *Commune health center*	3
Cán bộ Hội phụ nữ xã ..... *Women's Union unit*	4
Bạn bè ..... *Friends*	5
Họ hàng ..... *Relatives*	6
Người khác (ghi cụ thể _____) .... *Other (specify)*	7

38. Nếu một phụ nữ chưa chồng mà có mang khi chị ấy không muốn, liệu chị có khuyên chị ấy đi nạo thai không? Hay liệu chị sẽ khuyên chị ấy cứ mang thai và sinh con? *If an unmarried woman unintentionlly became pregnant, would you advise her to go to have an abortion or to have the baby?*

Nạo thai ..... *Have the abortion*	1	
Mang thai và sinh con (ghi lý do) ..... *Have the baby (specify reason)*	2	Lý do: _____ *Explain why*
Không biết- *DK*.....	9	

39. Nếu một phụ nữ đã có chồng mà có mang khi chị ấy không muốn (vì chị ấy đã có đủ con, hay vì thai nghén và sinh đẻ gây trở ngại cho công việc của chị ấy), liệu chị có khuyên chị ấy đi nạo thai không? Hay liệu chị sẽ khuyên chị ấy cứ mang thai và sinh con? *If a married woman became pregnant but she did not want to have the baby because she already had enough children, or because it would conflict with her work, would you advise her to go to have an abortion or to have the baby?*

Nạo thai 1

Have the abortion		
Mang thai và sinh con (ghi lý do) ..... *Have the baby (specify reason)*	2	Lý do: _____ *Explain why*
Không biết- *DK*.....	9	

40. Nơi nào là nơi gần nhất mà một phụ nữ có thể tới để được nạo thai hay hút điều hòa kinh nguyệt? KHOANH CHỈ MỘT MÃ SỐ CHO MỖI PHƯƠNG PHÁP. *What is the nearest place where a woman can have an abortion or a menstrual regulation? CIRCLE ONE CODE ONLY*

	NẠO THAI *IND. ABORTION*	HÚT ĐHKN *MR*
Trạm y tế xã/phường ..... *Commune health center*	1	1
Bệnh viện huyện/quận ..... *District clinic*	2	2
Bệnh viện tỉnh..... *Provincial hospital*	3	3
Bác sỹ tư ở xã/phường ..... *Private doctor in the commune*	4	4
Bác sỹ tư ở nơi khác ..... *Private doctor outside the commune*	5	5
Đội y tế lưu động đến xã/phường ..... *Mobile team which comes to the commune*	6	6
Thày lang ở xã/phường ..... *A traditional midwife in the commune*	7	7
Thày lang ở nơi khác ..... *A traditional midwife outside commune*	8	8
Nơi khác (ghi cụ thể) _____ ..... *Other (specify)*	10	10
Không biết- *DK*.....	99	99

41. Chị có biết trong 5 năm qua có bao nhiêu phụ nữ trong xã/phường này đã có nạo thai hay hút điều hòa kinh nguyệt để phá thai không? *In the last five years how many women in this commune/neighborhood have had an abortion or menstrual regulation to terminate a pregnancy?*

Dưới 5 người - *Less than 5 persons*.....	0
5 đến 10 người - *5 to 10 persons*.....	1
10 đến 20 người- *10 to 20 persons*.....	2
20 đến 30 người- *20 to 30 persons*.....	3
Hơn 30 người- *More than 30 persons*.....	4
Không biết- *DK*.....	5

CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI. *CONTRACEPTION*:

PHỎNG VẤN VIÊN: Bây giờ tôi muốn nói về một đề tài khác. Có nhiều cách hay phương pháp mà một cặp vợ chồng có thể sử dụng để trì hoãn hoặc tránh có thai. Chị có biết hay đã từng nghe nói đến phương pháp nào không? *INTERVIEWER: Now I would like to talk about a different topic. There are various ways or methods that a couple can use to postpone or to avoid pregnancy. Which ways or methods do you know or have you heard about?*

KHOANH MÃ SỐ 1 TRONG CÂU 42 ĐỐI VỚI MỖI PHƯƠNG PHÁP NGƯỜI ĐƯỢC HỎI TỰ NÊU. SAU ĐÓ ĐỌC TÊN VÀ NỘI DUNG CÁC PHƯƠNG PHÁP KHÔNG ĐƯỢC NHẮC TỚI VÀ KHOANH MÃ SỐ 2 TRONG CÂU 42 NẾU NGƯỜI ĐƯỢC HỎI NHẬN RA ĐƯỢC PHƯƠNG PHÁP ĐÓ. SAU ĐÓ HỎI CÂU 43, 44, 45. *CIRCLE CODE 1 IN Q.42 FOR EACH METHOD THAT IS SPONTANEOUSLY MENTIONED BY THE RESPONDENT. THEN READ THE NAME AND DESCRIPTION OF THE METHODS THAT WERE NOT MENTIONED AND CIRCLE CODE 2 IN Q.42 FOR EACH METHOD THAT IS RECOGNIZED BY THE RESPONDENT. THEN ASK Q.43, 44, 45 AS APPROPRIATE*

	42. Chị đã nghe nói đến phương pháp này chưa? *Have you heard of this method before?*	43. Chị hay chồng chị có bao giờ dùng hay đang dùng phương pháp (TÊN PP) không? *Have you or your partner ever used or are using (METHOD)?*	44. Nếu một phụ nữ không muốn có mang, liệu chị có khuyên chị ta hay chồng chị ta dùng phương pháp này không? Nếu không, tại sao không? . *If a woman did not want to become pregnant, would you advise her or her partner to use this method? If no, why not?* GHI MÃ SỐ - *RECORD CODE* XEM PHIẾU VÀNG *SEE YELLOW CARD*	45. Nơi gần nhất mà chị hay chồng chị có thể đến để được áp dụng phương pháp này là nơi nào? *What is the nearest place or person from which you or your partner can obtain this method?* GHI MÃ SỐ- *(METHOD)? RECORD CODE* XEM PHIẾU VÀNG *SEE YELLOW CARD*
TÍNH CHU KỲ KINH- *RHYTHM* Các cặp vợ chồng có thể tránh quan hệ tình dục trong những ngày nhất định trong một tháng khi người vợ dễ có khả năng thụ thai . *Couples can avoid having sexual intercourse on particular days of the month when the woman is more likely to become pregnant*	Có, tự trả lời- *Yes, spont...* 1→ Có, hỏi thêm- *Yes, probed. 2.* 2→ Không - *No.....* 3↓	Có- *Yes.....* 1 Không- *No...* 2	GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG. *ENTER CODE FOLLOWING THE YELLOW CARD*: _____	Nơi nào là nơi gần nhất mà chị có thể đến tìm lời khuyên về phương pháp tính chu kỳ kinh nguyệt? *What is the nearest place or person from which you can obtain advice about rhythm?* GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG- *ENTER CODE FROM THE YELLOW CARD:*
(TIẾP THEO TRANG	42. Chị đã	43. Chị hay	44. Nếu một phụ	45. Nơi gần nhất mà

TRƯỚC) *(CONTINUE)*	nghe nói đến phương pháp này chưa? *Have you heard of this method before?*	chồng chị có bao giờ dùng hay đang dùng phương pháp (TÊN PP) không? *Have you or your partner ever used or are using (METHOD)?*	nữ không muốn có mang, liệu chị có khuyên chị ta hay chồng chị ta dùng phương pháp này không? Nếu không, tại sao không? . *If a woman did not want to become pregnant, would you advise her or her partner to use this method? If no, why not?* GHI MÃ SỐ - *RECORD CODE* XEM PHIẾU VÀNG *SEE YELLOW CARD*	chị hay chồng chị có thể đến để được áp dụng phương pháp này là nơi nào? *What is the nearest place or person from which you or your partner can obtain this method?* GHI MÃ SỐ- *(METHOD)? RECORD CODE* XEM PHIẾU VÀNG *SEE YELLOW CARD*
XUẤT TINH NGOÀI- *WITHDRAWAL* Người chồng có thể thận trọng để xuất tinh ngoài âm hộ. *Men can be careful and pull out before climax*	Có, tự trả lời- *Yes, spont...* 1→ Có, hỏi thêm- *Yes, probed. 2.* 2→ Không - *No.....* 3↓	Có- *Yes.....* 1 Không- *No...* 2	GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG. *ENTER CODE FROM THE YELLOW CARD*: _____	
BAO CAO SU-C*ONDOM* Người chồng có thể dùng bao cao su khi có quan hệ tình dục với vợ. *Men can use a rubber sheath during sexual intercourse.*	Có, tự trả lời- *Yes, spont...* 1→ Có, hỏi thêm- *Yes, probed. 2.* 2→ Không - *No.....* 3↓	Có- *Yes.....* 1 Không- *No...* 2	GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG. *ENTER CODE FROM THE YELLOW CARD*: _____	GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG. *ENTER CODE FROM THE YELLOW CARD*: _____
TRIỆT SẢN NAM- *MALE STERILIZATION* Người chồng có thể được phẫu thuật để tránh có thêm con vĩnh viễn. *Men can have an operation to avoid having any more children*	Có, tự trả lời- *Yes, spont...* 1→ Có, hỏi thêm- *Yes, probed. 2.* 2→ Không - *No.....* 3↓	Có- *Yes.....* 1 Không- *No...* 2	Nếu cặp vợ chồng không muốn có thêm con nữa, chị có khuyên họ dùng phương pháp này không? *If a couple did not want any more children, would you advice them to use this method?* GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG-*ENTER CODE FROM THE YELLOW CARD*:___	Đâu là nơi gần nhất mà người chồng có thể đến để được triệt sản nhằm tránh có thêm con? *What is the nearest place in which men can obtain an operation so as not to have more children?* GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG- *ENTER CODE FROM THE YELLOW CARD*:___

(TIẾP THEO TRANG TRƯỚC) *(CONTINUE)*	42. Chị đã nghe nói đến phương pháp này chưa? *Have you heard of this method before?*	43. Chị hay chồng chị có bao giờ dùng hay đang dùng phương pháp (TÊN PP) không? *Have you or your partner ever used or are using (METHOD)?*	44. Nếu một phụ nữ không muốn có mang, liệu chị có khuyên chị ta hay chồng chị ta dùng phương pháp này không? Nếu không, tại sao không? . *If a woman did not want to become pregnant, would you advise her or her partner to use this method? If no, why not?* GHI MÃ SỐ - *RECORD CODE* XEM PHIẾU VÀNG *SEE YELLOW CARD*	45. Nơi gần nhất mà chị hay chồng chị có thể đến để được áp dụng phương pháp này là nơi nào? *What is the nearest place or person from which you or your partner can obtain this method?* GHI MÃ SỐ- *(METHOD)? RECORD CODE* XEM PHIẾU VÀNG *SEE YELLOW CARD*
TRIỆT SẢN NỮ- *FEMALE STERILIZATION* Người vợ có thể được phẫu thuật để tránh có thêm con vĩnh viễn. *Women can have an operation to avoid having any more children*	Có, tự trả lời- *Yes, spont...* 1→ Có, hỏi thêm- *Yes, probed. 2.* 2→ Không - *No.....* 3↓	Có- *Yes.....* 1 Không- *No...* 2	Nếu cặp vợ chồng không muốn có thêm con nữa, chị có khuyên họ dùng phương pháp này không? *If a couple did not want any more children, would you advise them to use this method?* GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG- *ENTER CODE*:___	Đâu là nơi gần nhất mà người vợ có thể đến để được triệt sản nhằm tránh có thêm con? *What is the nearest place in which women can obtain an operation so as not to have more children?* GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG- *CODE*:___
THUỐC TIÊM- *INJECTIONS* Người vợ có thể được một bác sỹ hay y tá tiêm cho một loại thuốc giúp họ tránh thai trong vài tháng. *Women can have an injection by a doctor or nurse which stops them from becoming pregnant for several months*	Có, tự trả lời- *Yes, spont...* 1→ Có, hỏi thêm- *Yes, probed. 2.* 2→ Không - *No.....* 3↓	Có- *Yes.....* 1 Không- *No...* 2	GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG. *ENTER CODE FROM THE YELLOW CARD*: _____	GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG. *ENTER CODE FROM THE YELLOW CARD*: _____
(TIẾP THEO TRANG	42. Chị đã	43. Chị hay	44. Nếu một phụ	45. Nơi gần nhất mà

TRƯỚC) *(CONTINUE)*	nghe nói đến phương pháp này chưa? *Have you heard of this method before?*	chồng chị có bao giờ dùng hay đang dùng phương pháp (TÊN PP) không? *Have you or your partner ever used or are using (METHOD)?*	nữ không muốn có mang, liệu chị có khuyên chị ta hay chồng chị ta dùng phương pháp này không? Nếu không, tại sao không? . *If a woman did not want to become pregnant, would you advise her or her partner to use this method? If no, why not?* GHI MÃ SỐ - *RECORD CODE* XEM PHIẾU VÀNG *SEE YELLOW CARD*	chị hay chồng chị có thể đến để được áp dụng phương pháp này là nơi nào? *What is the nearest place or person from which you or your partner can obtain this method?* GHI MÃ SỐ- *(METHOD)? RECORD CODE* XEM PHIẾU VÀNG *SEE YELLOW CARD*
DIAPHGRAM, XỐP HAY KEM TRÁNH THAI. *DIAPHGRAM, FOAM, JELLY* Người vợ có thể tự đặt một miếng xốp, một vật cản đặc dụng, một diaphgram, hay một loại kem vào âm hộ trước khi có quan hệ tình dục với nam giới. *Women can place a sponge or suppository or diaphgram or jelly or cream in the vagina before intercourse*	Có, tự trả lời- *Yes, spont...* 1→ Có, hỏi thêm- *Yes, probed. 2.* 2→ Không - *No.....* 3↓	Có- *Yes.....* 1 Không- *No...* 2	GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG. *ENTER CODE FROM THE YELLOW CARD*: _____	GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG. *ENTER CODE FROM THE YELLOW CARD*: _____
VÒNG TRÁNH THAI- *IUD* Người vợ có thể được một bác sỹ hay y tá đặt vòng tránh thai. *Women can have a loop or coil (IUD) inserted in vagina by a doctor or nurse*	Có, tự trả lời- *Yes, spont...* 1→ Có, hỏi thêm- *Yes, probed. 2.* 2→ Không - *No.....* 3↓	Có- *Yes.....* 1 Không- *No...* 2	GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG. *ENTER CODE FROM THE YELLOW CARD*: _____	GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG. *ENTER CODE FROM THE YELLOW CARD*: _____

(TIẾP THEO TRANG TRƯỚC) *(CONTINUE)*	42. Chị đã nghe nói đến phương pháp này chưa? *Have you heard of this method before?*	43. Chị hay chồng chị có bao giờ dùng hay đang dùng phương pháp (TÊN PP) không? *Have you or your partner ever used or are using (METHOD)?*	44. Nếu một phụ nữ không muốn có mang, liệu chị có khuyên chị ta hay chồng chị ta dùng phương pháp này không? Nếu không, tại sao không? . *If a woman did not want to become pregnant, would you advise her or her partner to use this method? If no, why not?* GHI MÃ SỐ - *RECORD CODE* XEM PHIẾU VÀNG *SEE YELLOW CARD*	45. Nơi gần nhất mà chị hay chồng chị có thể đến để được áp dụng phương pháp này là nơi nào? *What is the nearest place or person from which you or your partner can obtain this method?* GHI MÃ SỐ- *(METHOD)? RECORD CODE* XEM PHIẾU VÀNG *SEE YELLOW CARD*
THUỐC TRÁNH THAI. *PILL* Người vợ có thể uống thuốc tránh thai hàng ngày. *Women can take a pill every day.*	Có, tự trả lời- *Yes, spont...* 1→ Có, hỏi thêm- *Yes, probed. 2.* 2→ Không - *No.....* 3↓	Có- *Yes.....* 1 Không- *No...* 2	GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG. *ENTER CODE FROM THE YELLOW CARD*: _____	GHI MÃ SỐ THEO PHIẾU VÀNG. *ENTER CODE FROM THE YELLOW CARD*: _____
PHƯƠNG PHÁP KHÁC Các phương pháp khác kể cả các phương pháp truyền thống mà người vợ hoặc chồng có thể dùng để tránh thai? *ANY OTHER METHODS Other methods including traditional ones that women or men can use to avoid pregnancy?* XIN NÊU C□ THỂ SPECIFY- *SPECIFY* _____	Có, tự trả lời- *Yes, spont...* 1→ Có, hỏi thêm- *Yes, probed. 2.* 2→ Không - *No.....* 3↓	Có- *Yes.....* 1 Không- *No...* 2		

NẾU "KHÔNG" ĐỐI VỚI MỌI PHƯƠNG PHÁP TRONG CÂU 43 ➔ C.49- *Q.49*
IF "NO" TO ALL IN QUESTION 43

NẾU "CÓ" ĐỐI VỚI ÍT NHẤT MỘT PHƯƠNG PHÁP TRONG CÂU 43 ➔ C.46- *Q.46*
IF "YES" TO AT LEAST ONE IN QUESTION 43

46. Chị có mấy con khi lần đầu tiên chị dùng một trong những phương pháp tránh thai kể trên? *How many children did you have when you first used one of these birth control methods?*
GHI SỐ CON _____
NUMBER OF CHILDREN

47. Phương pháp tránh thai đầu tiên mà chị dùng là phương pháp gì? *What was the first birth control method that you used?*

Thuốc - *Pill*	01
Vòng- *IUD*	02
Thuốc tiêm- *Injections*	03
Diaphgram, foam, jelly- *Diaphgram, foam, jelly*	04
Bao cao su- *Condom*	05
Triệt sản nữ - *Female sterilization*	06
Triệt sản nam - *Male sterilization*	07
Tính chu kỳ: lịch- *Rhythm: calendar*	08
Tính chu kỳ: nhiệt độ- *Rhythm: body temperature*	09
Tính chu kỳ: tiết dịch- *Rythm: cervical mucus*	10
Xuất tinh ngoài- *Withdrawal*	12
PP khác (nêu rõ)- *Other (specify)*	16

48. Hiện nay chị hay chồng chị có dùng phương pháp tránh thai hay có làm một cái gì đó để tránh thai hay không? *Are you or your partner currently using any method to avoid getting pregnant?*

Có- *Yes*.....	1	➔	C.52- *Q.52*
Không - *No*.....	2		

49. Chị có ý định dùng một phương pháp để tránh thai nào trong 12 tháng sắp tới không? *Do you intend to use a method to avoid pregnancy in the next 12 months?*

Có- *Yes*	1		
Không- *No*.....	2	➔	C.51- *Q.51*
Không biết- *D.K*	9	➔	C.51- *Q.51*

50. Chị thích dùng phương pháp nào? *What are the two birth control methods that you would prefer to use?*
KHOANH 2 PHƯƠNG PHÁP NGƯỜI ĐƯỢC HỎI THÍCH DÙNG NHẤT- *CIRCLE TWO MOST PREFERED METHODS*

	PP THỨ NHẤT *FIRST METHOD*	PP THỨ HAI *2ND METHOD*
Thuốc - *Pill*	01	01
Vòng- *IUD*	02	02
Thuốc tiêm- *Injections*	03	03
Diaphgram, foam, jelly- *Diaphgram, foam, jelly*	04	04
Bao cao su- *Condom*	05	05
Triệt sản nữ - *Female sterilization*	06	06
Triệt sản nam - *Male sterilization*	07	07
Tính chu kỳ: lịch- *Rhythm: calendar*	08	08

Tính chu kỳ: nhiệt độ- *Rhythm: body temperature*	09	09
Tính chu kỳ: tiết dịch- *Rythm: cervical mucus*	10	10
Xuất tinh ngoài- *Withdrawal*	12	12
PP khác (nêu rõ)- *Other (specify)*	16	16
Không biết- *D.K*	99	99

NẾU "KHÔNG" CHO MỌI PHƯƠNG PHÁP TRONG CÂU 43, CHẤM DỨT PHỎNG VẤN; NẾU "CÓ" CHO ÍT NHẤT MỘT PHƯƠNG PHÁP TRONG C43, HỎI CÂU 56.
IF "NO" TO ALL ITEMS IN Q.43, STOP QUESTIONNAIRE HERE; OTHERWISE, SKIP TO Q.56

51. Chị làm ơn cho biết hai lý do chính là tại sao chị lại không có ý định dùng một phương pháp tránh thai nào cả? *What are the two major reasons why you do not intend to use any birth control method?*

	LÝ DO THỨ NHẤT *FIRST REASON*		LÝ DO THỨ HAI *2ND REASON*	
Muốn có thêm con ..... *Want more children*	01		01	
Thiếu kiến thức tránh thai ..... *Lack of knowledge*	02		02	
Chồng không đồng ý ..... *Partner don't agree*	03		03	
Tốn kém ..... *Costs too much*	04		04	
Lý do sức khỏe ..... *Health concerns*	05		05	
Phải đi xa mới có dịch vụ ..... *Have to go far away*	06		06	
Lý do tôn giáo ..... *Religion*	07		07	
Tôi không đồng ý với KHHGĐ ..... *Opposed to family planning*	08		08	
"Có con là tại số mệnh hết" ..... *Having children is "Up to God"*	09		09	
Người khác chống (nêu rõ) ..... *Other people opposed*	10	_____	10	_____
Không có/thiếu khả năng sinh sản .. *Infecund/subfecund*	11		11	
Bất tiện ..... *Inconvenient*	12		12	
Không biết -*DK*.....	99		99	

NẾU "KHÔNG" CHO MỌI PHƯƠNG PHÁP TRONG CÂU 43, CHẤM DỨT CUỘC PHỎNG VẤN Ở ĐÂY; NẾU "CÓ" ĐỐI VỚI ÍT NHẤT MỘT PHƯƠNG PHÁP, HỎI CÂU 56.
IF "NO" TO ALL ITEMS IN Q.43, STOP QUESTIONNAIRE HERE; OTHERWISE, SKIP TO Q.56.

52. Chị đang dùng phương pháp nào? *Which birth control methods are you using now?*
CHỈ KHOANH NHIỀU NHẤT HAI PHƯƠNG PHÁP- *CIRCLE NO MORE THAN TWO METHODS*

	PP THỨ NHẤT *FIRST METHOD*	PP THỨ HAI *2ND METHOD*
Thuốc - *Pill*	01	01
Vòng- *IUD*	02	02
Thuốc tiêm- *Injections*	03	03
Diaphgram, foam, jelly- *Diaphgram, foam, jelly*	04	04
Bao cao su- *Condom*	05	05
Triệt sản nữ - *Female sterilization*	06	06
Triệt sản nam - *Male sterilization*	07	07
Tính chu kỳ: lịch- *Rhythm: calendar*	08	08
Tính chu kỳ: nhiệt độ- *Rhythm: body temperature*	09	09
Tính chu kỳ: tiết dịch- *Rythm: cervical mucus*	10	10
Xuất tinh ngoài- *Withdrawal*	12	12
PP khác (nêu rõ)- *Other (specify)*	16	16

53. Chị đã đến nơi nào trong lần gần đây nhất để được phục vụ phương pháp đó hay để lấy lời khuyên về việc sử dụng phương pháp đó? *Where did you obtain that method or receive advice about the method most recently?*

Trạm y tế xã/phường - *Commune health center*.....	1
Bệnh viện huyện/quận- *District clinic*.....	2
Bệnh viện tỉnh- *Provincial hospital*.....	3
Bác sỹ tư ở xã/phường- *Private doctor in the commune*.....	4
Bác sỹ tư ở nơi khác- *Private doctor outside commune*.....	5
Đội y tế lưu động đến xã/phường- *Mobile team cames to the commune*...	6
Thày lang ở xã/phường- *A traditional midwife in commune*.....	7
Thày lang ở nơi khác- *A traditional midwife outside commune*.....	8
Cán bộ KHHGĐ đến nhà- *Family planning workers came to my house*.....	9
Bạn bè và gia đình- *Friends and family*.....	10
Hiệu thuốc trong xã/phường- *Phamacy in the commune*.....	11
Nơi khác (ghi cụ thể)- *Other (specify)* _____	12

54. Chị đã dùng phương pháp chị đang dùng hiện nay liền một mạch trong mấy tháng? *How many months have you been using (current method) continuously?*
GHI MÃ SỐ CỦA PHƯƠNG PHÁP VÀO LỊCH (CỘT 1) VÀO THÁNG PHỎNG VẤN VÀ VÀO MỖI THÁNG TRƯỚC ĐÓ CÓ SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP NÀY. *ENTER METHOD CODE IN CALENDAR (COLUMN 1) IN MONTH OF INTERVIEW AND FOR EACH PRECEDING MONTH OF CONSECUTIVE USE.*

Số tháng - *Number of months* _____
96 tháng trở lên - *96 months or more*..... 98

55. NẾU ĐÃ SỬ DỤNG LIÊN TỤC PHƯƠNG PHÁP NÀY TỪ TRƯỚC 1990, GHI THÁNG/NĂM BẮT ĐẦU DÙNG- *IF THE CURRENT METHOD HAS BEEN USED CONTINUOUSLY FROM A TIME PRIOR TO 1990, RECORD THE MONTH AND YEAR THE USE BEGAN* :

    Tháng *(month)* ____ năm *(year)* 19____

56. Tôi muốn hỏi vài câu về mọi thời kỳ trong 5 năm qua mà trong đó chị hay chồng chị có dùng một phương pháp tránh thai, bắt đầu bằng phương pháp dùng gần đây nhất (không kể phương pháp hiện đang dùng). *Now I would like to ask some questions about the time in the last five years that you used a birth control method. Let's begin with the period before your current use of contraception.*

    DÙNG LỊCH ĐỂ HỎI CỤ THỂ MỌI THỜI KỲ CÓ DÙNG VÀ KHÔNG DÙNG, BẮT ĐẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÙNG GẦN ĐÂY NHẤT HỎI NGƯỢC LẠI NHỮNG PHƯƠNG PHÁP DÙNG TRƯỚC ĐÓ TRONG GIAI ĐOẠN TỪ THÁNG 1 1990 ĐẾN NAY; DÙNG TÊN/NGÀY SINH CỦA CÁC CON VÀ NHỮNG LẦN MANG THAI NHƯ NHỮNG CÁI MỐC ĐỂ GỢI NHỚ. GHI MÃ SỐ CỦA PHƯƠNG PHÁP (KỂ CẢ "0" CHO THÁNG KHÔNG DÙNG) TRONG MỖI Ô CỦA LỊCH TRONG CỘT 1.
    USE THE CALENDAR TO PROBE FOR ALL PERIODS OF USE AND NON-USE, STARTING WITH THE MOST RECENT, BACK TO JANUARY 1990. USE THE NAMES OF EACH BIRTH AND THE PERIODS OF PREGNANCY AS REFERENCE POINTS. ENTER THE CODE FOR METHOD (INCLUDING "0" FOR NO USE) FOR EACH MONTH IN COLUMN 1.

57. GHI Ở ĐÂY THÁNG BẮT ĐẦU CỦA GIAI ĐOẠN CÓ DÙNG PHƯƠNG PHÁP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG THÁNG MỘT NĂM 1990- *RECORD STARTING DATE OF PERIOD OF USE FOR METHOD BEING USED IN JAN. 1990*: tháng *(month)* ___19___

BẮT ĐẦU LẤY THÔNG TIN CHO THÁNG PHỎNG VẤN TRƯỚC- *BEGIN COLLECTING INFORMATION FOR MONTH OF INTERVIEW.*

ĐỐI VỚI CỘT 1, MỌI Ô ĐỀU PHẢI ĐƯỢC ĐIỀN MÃ SỐ- *FOR COLUMN 1 ALL MONTHS SHOULD BE FILLED IN*

THÔNG TIN CẦN THU THẬP TRONG CÁC Ô
INFORMATION TO BE CODED IN EACH COLUMN:

Cột 1: **Sinh đẻ, thai nghén, các phương pháp tránh thai**
Col. 1: Birth, "Other" Pregnancies, Contraceptive use

0 KHÔNG DÙNG PP TRÁNH THAI - *NO METHOD*
1 THUỐC UỐNG TRÁNH THAI- *PILL*
2 VÒNG TRÁNH THAI- *IUD*
3 TIÊM TRÁNH THAI- *INJECTION*
4 DIAPHGRAM, XỐP HAY KEM TRÁNH THAI- *VAGINAL*
5 BAO CAO SU- *CONDOM*
6 TRIỆT SẢN NỮ- *FEMALE STERILIZATION*
7 TRIỆT SẢN NAM- *MALE STERILIZATION*
8 TÍNH CHU KỲ: LICH - *RHYTHM: CALENDAR*
9 TÍNH CHU KỲ : NHI□T ĐỘ-*RHYTHM: BODY TEMPERATURE*
10 TÍNH CHU KỲ: TIẾT DỊCH- *RHYTHM: CERVICAL MUCUS*
11 TÍNH CHU KỲ: NHI□T ĐỘ VÀ TIẾT DỊCH- *RHYTHM: TEMPERATURE AND MUCUS*
12 XUẤT TINH NGOÀI - *WITHDRAWAL*
13 TÍNH CHU KỲ VÀ BAO CAO SU- *RHYTHM AND CONDOM*
14 TÍNH CHU KỲ VÀ XUẤT TINH NGOÀI- *RHYTHM AND WITHDRAWAL*
15 BAO CAO SU VA XUẤT TINH NGOÀI - *CONDOM AND WITHDRAWAL*
16 PHƯƠNG PHÁP TRÁNH THAI KHÁC- *OTHER*
17. SINH ĐẺ- *BIRTH*
18. MANG THAI - *PREGNANCY*
19. NẠO THAI - *ABORTION*
20. ĐIỀU HÒA KINH NGUYỆT- *MENSTRUAL REGULATION*
21. SẢY THAI - *MISCARRIAGE/SPONTANEOUS ABORTION*

Cột 2: **Thôi dùng các phương pháp tránh thai**:
Col. 2: *Discontinuation of Contraceptive Use*

1 THỤ THAI KHI ĐANG DÙNG PP TRÁNH THAI - *BECAME PREGNANT WHILE USING*
2 MUỐN CÓ THAI- *WANTED TO BECOME PREGNANT*
3 LÝ DO KHÁC- *OTHER REASON*

Cột 3: **Nuôi con bằng sữa mẹ:**
Col. 3: Breastfeeding

1 CHO CON BÚ- *BREASTFEEDING*

Cột 4: **Tất kinh sau khi đẻ**
Col. 4: Post-partum Amenorrhea

0 THÁNG KHÔNG CÓ KINH - *PERIOD DID NOT RETURN*

Cột 5: **Kiêng cữ sau khi đẻ**:
Col. 5: Post-partum Abstinence

0 THÁNG KIÊNG QUAN HỆ TÌNH DỤC - *NO SEXUAL RELATIONS*

TỔNG SỐ NẠO THAI TỪ TRƯỚC ĐẾN NAY: _____
TOTAL NUMBER OF ABORTION

TỔNG SỐ HÚT ĐIỀU HOÀ KINH NGUYỆT TỪ TRƯỚC TỚI NAY: _____
TOTAL NUMBER OF MENSTRUAL REGULATION

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI ĐƯỢC HỎI: _____
RESPONDENT'S NAME

SỐ DÒNG TRONG PHIẾU HỘ GĐ: _____
INDIV # (line number)

SỐ BÁO DANH (ID): _____
ID #:

SỐ HỘ: _____
HH #:

HỌ TÊN NGƯỜI PHỎNG VẤN: _____
INTERVIEWER'S NAME

ĐỊA PHƯƠNG (tên xã/phường) : _____
PLACE (name of commune):

		1	2	3	4	5
	TH 12					
	TH 11					
	TH 10					
	TH 9					
1	TH 8					
9	TH 7					
9	TH 6					
5	TH 5					
	TH 4					
	TH 3					
	TH 2					
	TH 1					
	TH 12					
	TH 11					
	TH 10					
	TH 9					
1	TH 8					
9	TH 7					
9	TH 6					
4	TH 5					
	TH 4					
	TH 3					
	TH 2					
	TH 1					
	TH 12					
	TH 11					
	TH 10					
	TH 9					
1	TH 8					
9	TH 7					
9	TH 6					
3	TH 5					
	TH 4					
	TH 3					
	TH 2					
	TH 1					
	TH 12					
	TH 11					
	TH 10					
	TH 9					
1	TH 8					
9	TH 7					
9	TH 6					
2	TH 5					
	TH 4					
	TH 3					
	TH 2					
	TH 1					
	TH 12					
	TH 11					
	TH 10					
	TH 9					
1	TH 8					
9	TH 7					
9	TH 6					
1	TH 5					
	TH 4					
	TH 3					
	TH 2					
	TH 1					
	TH 12					
	TH 11					
	TH 10					
	TH 9					
1	TH 8					
9	TH 7					
9	TH 6					
0	TH 5					
	TH 4					
	TH 3					
	TH 2					
	TH 1					